

King, the first of the King's

31

King

King



Tomod Soft

Tomod.soft@gmail.com

BẢY ĐẠI TRIẾT GIA TRUNG QUỐC ĐỜI CHU - TẦN

Ngô Quân

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Mục Lục

LỜI NÓI ĐẦU.

KHÔNG TỬ

1. SƠ YẾU CUỘC ĐỜI
2. CHỦ THUYẾT NHO HỌC
3. GIÁ TRỊ NHO HỌC

LÃO TỬ

1. SƠ YẾU CUỘC ĐỜI
2. CHỦ THUYẾT ĐẠO HỌC
3. GIÁ TRỊ ĐẠO HỌC

MẠNH TỬ

1. SƠ YẾU CUỘC ĐỜI
2. LUẬN THUYẾT CỦA MẠNH TỬ
3. CÔNG TÍCH CỦA MẠNH TỬ ĐỐI VỚI NHO HỌC

TRANG TỬ

1. SƠ YẾU CUỘC ĐỜI
2. TƯ TƯỞNG CỦA TRANG TỬ
3. GIÁ TRỊ TRIẾT LÝ TRANG TỬ

TUÂN TỬ

1. SƠ YẾU CUỘC ĐỜI
2. TƯ TƯỞNG CỦA TUÂN TỬ
3. CÔNG TÍCH CỦA TUÂN TỬ ĐỐI VỚI NHO HỌC

MẶC TỬ

1. SƠ YẾU CUỘC ĐỜI
2. CHỦ THUYẾT CỦA MẶC TỬ
3. GIÁ TRỊ CỦA MẶC HỌC

HÀN PHI TỬ

1. SƠ YẾU CUỘC ĐỜI
2. TƯ TƯỞNG CỦA HÀN PHI TỬ
3. ẢNH HƯỞNG CỦA PHÁP GIA

LỜI NÓI ĐẦU.

Ông Giám Đốc Cơ Sở Xuất Bản và Phát Hành Đại Nam California có ngỏ ý với tôi, muốn được xuất bản những tác phẩm thuộc các lãnh vực văn học, lịch sử và triết học Trung Hoa mà trước cũng như sau năm 1975, ít có ai dịch và soạn...

Được lời khuyến khích của nhà xuất bản, tôi bắt tay ngay vào việc biên soạn "Bảy đại triết gia Trung Quốc đời Chu Tần". với mục đích giới thiệu tổng quát, bảy vị thánh hiền cổ xưa là: Khổng Tử, Lão Tử, Mạnh Tử, Trang Tử, Tuân Tử, Mặc Tử và Hàn Phi Tử, tiêu biểu cho triết học Trung Hoa truyền thống, có ảnh hưởng vô cùng lớn lao đến nền văn hóa và đời sống văn minh của quốc gia, dân tộc Trung Hoa.

Đã là giới thiệu tổng quát, thì chỉ điểm qua thân thế, sự nghiệp và luận thuyết chính yếu của các nhân vật đó, trong khuôn khổ giới hạn thôi. Nếu muốn đi sâu vào các luận đề học thuyết tương quan, thì cần phải nghiên cứu thêm nhiều tác phẩm của các triết gia đó, cùng những bài bình luận của các học giả đời nay."

Để độc giả khỏi phải mất quá nhiều thời giờ, khi đọc cuốn sách này, tôi tự yêu cầu phải soạn theo những điều kiện sau đây:

- Phần giới thiệu cuộc đời của các nhân vật đó, tuy vắn tắt, nhưng không bỏ sót những tao ngộ hệ trọng.

- Phần luận thuyết của các nhân vật đó, không nên diễn tả quá dài dòng, nhưng phải tương đối đầy đủ, để giúp người đọc thấy rõ tư tưởng của triết gia đó, thuộc học phái nào, đạo nào.

Giảm đến mức tối thiểu, trường hợp trích dẫn lời nói của nhân vật tương quan, bằng cổ văn Hán tự.

- Cố gắng hành văn cho ngắn gọn, giản dị, để độc giả thanh niên hải ngoại dễ hiểu.

Ý nghĩ của tôi như vậy đúng hay sai, và đã làm được tới mức nào, mong quý vị Hán học cao minh lão thành chẳng tiếc lời vàng ngọc chỉ giáo cho.

NGÔ QUÂN

KHỔNG TỬ

551 – 479 trước Công Nguyên

1. SƠ YẾU CUỘC ĐỜI

Không Tử họ Không tên Khâu, tự Trọng Ni nguyên quán ở Làng Xương Bình, nước Lỗ đời Chu. Nay là huyện Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông. Cha tên Hột, là một lực sĩ trứ danh đương thời. Có lần nước Tề tiến công nước Lỗ, quân Lỗ bị vây. Vào đêm, Không Hột chỉ huy 300 dũng sĩ phá được vòng vây, cứu thoát quan Đại Phu là Tạng Hột. Sau đó, cưới bà Nhan Thị, thân sinh Không Tử.

Cha là một chiến sĩ anh dũng, nhưng chẳng may mất sớm vào năm Không Tử mới lên ba tuổi. Kể đó chẳng bao lâu, mẹ lại qua đời, Không Tử trở thành đứa con mồ côi, trong một gia đình nghèo khổ, nhưng rất hiếu học, năm ba mươi tuổi đã là một nhà học vấn nổi tiếng. Năm đó, Không Tử bắt đầu nhận dạy học trò, là người đầu tiên mở trường tư thục vào thời phong kiến, vốn chỉ con em vua quan, hàng quý tộc mới có dịp học hỏi từ chương.

Không Tử sống vào một thời đại, về mặt chính trị, đang lúc chế độ phong kiến nhà Chu bắt đầu băng hoại, bởi chư hầu phân tranh, từ thời Xuân Thu chuyển sang Chiến quốc Không Tử tuy hành nghề dạy học, nhưng vốn nuôi chí tìm minh chúa, để thực hiện lý tưởng chính trị của mình. Ngài từng làm quan Trung đô Tể, rồi thăng chức Tư Không, Tư Khấu. Song, nhận thấy nhà vua cùng chư khanh tướng nước Lỗ chẳng thật lòng trọng dụng, bèn từ quan, dẫn một số môn đệ cùng chí hướng, đi chu du liệt quốc trong khoảng thời gian từ 54 tuổi, đến 68 tuổi, cố tìm cho được vị minh chúa nào, khả dĩ tiến nạp chính kiến của mình. Nhưng tiếc thay, đã phí mất mười bốn năm trời mà chẳng được như ý muốn. Trong khi thất vọng, ngài quay về nước Lỗ, chuyên tâm vào việc tu biên cổ tịch, soạn định Ngũ kinh: Thư, Dịch, Thi, Lễ, Nhạc, và hoàn thành cuốn Xuân Thu. Năm năm sau thì Ngài mất, thọ bảy mươi ba tuổi.

Theo sự khảo cứu của học giả Lương Khởi Siêu, tuy sách Sử Ký có ghi, Không Tử đã từng bệ kiến bảy mươi hai vị vua, nhưng thật sự là chỉ có đến các nước Chu, Tề, Vệ, Trần mà thôi, họa chăng có ghé qua ba nước thuộc quốc của Sở là Diệp, Nam Tống và Trịnh. Nếu đúng vậy, thì chưa ra khỏi biên giới của hai tỉnh Sơn Đông và Hà Nam ngày nay. Bởi trong thời gian Không Tử đi chu du liệt quốc, nhằm lúc cục diện tranh bá giữa Chư hầu ngày càng quyết liệt nhiều nước gặp cảnh binh đao, biến loạn bất an, thành thử chỉ có thể quanh quẩn giữa các nước nhỏ, như là Vệ, Trần, Tống, Tào, Trịnh mà thôi, lắm lúc lại gặp phải biến cố nguy nan: Lần thứ nhất, khi vừa mới đến Sứ Khuôn, trên đường sang nước Trần, người học trò đẩy xe cho Không Tử là Nhan Khắc. Có người bảo rằng, trước đó Nhan Khắc có mặt trong hiện trường Dương Hồ tàn sát người Khuôn, lại khéo làm sao, gương mặt Không Tử hơi na ná Dương Hồ, nên thầy trò bị dân làng bắt giam cả đám, định giết trả thù. Đang lúc nguy cấp, Không Tử bảo: "Khi Trời chưa có ý diệt Chu, vậy người Khuôn cũng chẳng làm gì ta đâu". Sau đó, dân làng hiểu ra là sự ngộ nhận. Lần thứ nhì xảy ra ở nước Tống, Không Tử đang ngồi giảng bài cùng các môn đệ dưới gốc cây to, bỗng có tin Hoàn Thôi, quan Tư Mã nước Tống có ý định giết Ngài, đám đệ tử cả kinh, dục Không Tử tức tức lên đường tẩu thoát. Nhưng Ngài bảo: trời đã để đức cho ta, Hoàn Thôi chẳng làm gì được đâu, Chính Hoàn Thôi cũng ngại người đời khiển trách. nên đã. bỏ qua ý định đó. Lần thứ ba xảy ra ở nước Trần, khi Không Tử cùng đám học trò tới nước Trần, thì vừa lúc cạn lương thực, ngay nơi xứ lạ quê người chẳng biết phải nhờ cậy vào đâu, lại nhằm lúc trong số học trò có kẻ ngoại bệnh bởi thiếu ăn. Trò Tử Lộ nóng tánh, hỏi thầy: "Quân tử cũng (có ngày) bần cùng chăng?" Không Tử đáp: "Quân tử dù nghèo nhưng kẻ tiểu nhân nghèo là hay làm bậy". Cứ theo ba trường hợp trên, chứng tỏ là một vĩ nhân, ắt phải kiên trì lý tưởng của mình với tinh thần bất khuất. Hơn nữa, để đạt tới điểm này, chẳng những chỉ cậy vào ý chí mà thôi còn phải có đạo hạnh lớn và trí tuệ cao nữa, không vì nghịch cảnh trước mắt mà nản lòng, như sách Luận Ngữ có câu: "Ngô thiếu giả

tiện, cố đa năng bị sự (Thuở nhỏ ta nghèo, cho nên đã làm được những công việc thấp hèn chẳng hạn như Ngài đã từng làm thư ký kế toán và đi chần cừu)

Tóm tắt, suốt cuộc đời Khổng Tử đã được diễn tả trong sách Luận Ngữ với đoạn văn: "Ngô thập hữu ngũ nhi chí ư học, tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập nhi trì thiên mệnh, lục thập nhi nhĩ thuận, thất thập nhi tòng tâm sở dục, bát du cử". Khổng Tử đã bảo:

- Ta lên mười lăm tuổi là có chí về học. Chữ "Học" đây là học vấn và học thuyết. Nghĩa là năm mười. lăm tuổi, Khổng Tử đã lập chí trau dồi học vấn, nghiên mài học thuyết.

- Đến năm ba mươi tuổi thì lập. Chữ "Lập" đây là lập thân, độc lập. Nhờ vào công phu nghiên cứu học vấn đã thành tựu nhất định, cho nên Ngài có một lập trường rõ rệt, là phải làm cái gì đó. Cái mà Khổng Tử định làm là, ra làm quan tham chính, để thực hiện lý tưởng chính trị của mình. Song chẳng may lại gặp phải trở lực lớn, bởi quyền thế của tập đoàn thống trị đương thời, chỉ biết cấp công trực lợi, cho là mục tiêu chính trị của Khổng Tử quá cao siêu, khó có thể đạt tới được. Tuy nhiên, suốt đời Ngài vẫn cứ giữ nguyên lập trường đó, bất di bất dịch.

- Sang bốn mươi tuổi (vẫn) không mê hoặc. Đã đến bốn mươi tuổi rồi mà vẫn chưa đặc chí. Nhưng tâm nguyện chân hưng văn hóa, cứu vớt thế gian của Khổng Tử vẫn không nguôi, dù gặp lúc trong xã hội thì phi bất phân, trắng đen vô định. Ngài hằng tâm niệm "Đến điều sống đục, sao bằng thác trong". Tử viết: "ái chi dục kỳ sinh, ác chi dục kỳ tử, ký dục kỳ sinh, hữu dục kỳ tử, thị hoặc giả (Thương thì muốn nó sống, ghét là muốn nó chết; đã mong nó sống, lại muốn nó chết, thế là mê hoặc rồi). Lời lẽ này của Khổng Tử, chẳng phải xuyên qua trình tự luận lý mà ra, hẳn là một lời nói thẳng thắn, đầy trí tuệ mà Ngài đã thể nghiệm được ngay trong đời sống thực tế. Theo quan niệm của Khổng Tử, "Nó" đây tức là toàn dân.

Đã năm mươi tuổi là hiểu được mạng trời. Xưa nay có nhiều lối giải thích về ý nghĩa của hai chữ "Thiên mệnh". Có nơi cho là "lẽ đương nhiên"; có chỗ bảo là "quy luật tự nhiên". Nếu ta đối chiếu lại với đời sống hoạt động chính trị của Khổng Tử, và tham chiếu chữ "Mệnh" hoặc "Thiên Mệnh" đã xuất hiện nhiều chỗ trong sách Luận Ngữ, thì thấy chữ "Mệnh" có nghĩa là "hạn định", "giới hạn". Phàm là một con người, dù có vĩ đại đến mấy và sống được bao lâu đi nữa, cũng có lúc không thể làm được, hoặc không làm gì được, hay là có làm, nhưng rút cuộc chẳng thành tựu được. Năm Khổng Tử năm mươi tuổi là đang lúc giữ chức Tư Khẩu tại triều, nhưng với cương vị thấp hèn này, đừng nói là thực hiện lý tưởng văn hóa chính trị, chỉ nguyên vấn đề nội chính của một nước Lỗ nhỏ bé, cũng chẳng ảnh hưởng được là bao. Đến chừng đó, tuy Khổng Tử vẫn giữ lập trường cố hữu, biết là chưa chắc đã làm nổi cũng cứ làm, nên Ngài đã bỏ công bỏ thì giờ, đi du thuyết các nước thử xem. Nhưng một khi tuổi đã về chiều, thì cơ may cũng chẳng còn là bao. Vì vậy Khổng Tử đã ngộ ra một lẽ: Dầu có cố làm đi nữa, cũng sẽ bị giới hạn bởi lần mức của đời người.

- Hai câu sáu mươi tuổi "nhĩ thuận" và bảy mươi "tòng tâm sở dục, bát du cử" đều là tả về cảnh giới đức độ của con người đạo hạnh. Vì tuổi đã về già mà sự nghiệp vẫn chưa thành đạt, Khổng Tử đành phải lui vào cảnh giới tu thân, lập đức, lập ngôn để đời. Phàm là một con người, sự thành tựu về công danh sự nghiệp, ngoài ý chí và tài năng ra, còn tùy thuộc điều kiện khách quan. Ngược lại, cảnh giới thăng tiến của bản thân, thì tự mình có thể làm chủ được Mặt khác, khi phấn đấu về sự nghiệp, thì phải tập trung toàn lực, theo đuổi mục tiêu cố định, còn việc tu luyện cho bản thân, là có thể gạt bỏ hết những gì nhắm vào mục tiêu cố định. Cho nên tai nghe chẳng thấy chướng, tự do suy tư và hành động theo ý riêng mình, nhưng cũng không vượt ra ngoài quy củ xã hội. Tinh thần bỏ qua mục tiêu cố định của Khổng Tử, có khác với tinh thần xả thân cứu thế của Giê Su Cơ đốc, cũng không có ý nghĩ tịch mịch như Thích Ca Mâu Ni, mà là hoàn toàn tự do cởi mở, thuộc về đời sống riêng tư của một người phạm tục. Sở dĩ đời sau suy tôn Khổng Tử là "Vạn thế sư biểu", bởi Ngài đã mãi miết dạy dỗ hàng ngàn học trò, để có được một lực lượng hùng hậu, thực hiện lý tưởng của mình mà chưa hề cảm thấy

mỗi mét.

2. CHỦ THUYẾT NHO HỌC.

Nguyên chữ "Nho", có nghĩa là người hành nghề dạy học mà Khổng Tử là người khởi xướng. Sau đó có nhiều học thuyết ra đời, một số được xếp ngang hàng với Khổng học, cho nên lúc bấy giờ, người ta coi "Nho" là một học phái do Khổng Tử khởi xướng.

Trước sau Khổng Tử đã dạy đến hơn ba ngàn học trò. Những kẻ sĩ khác thấy vậy cũng noi theo, mở rất nhiều lớp tư thực, số người theo học càng ngày càng đông, đó là cái mốc trong lịch sử, cũng là một bước tiến vô cùng quan trọng của nền văn hóa Trung Hoa. Riêng với Khổng Tử, động cơ thúc đẩy Ngài từ quan đi dạy bực, là nhằm mục đích tạo thành một tập đoàn trí thức Nho học, đi cổ động chấn hưng nền luân lý tôn pháp trong chế độ phong kiến nhà Chu, lấy "Trung hiếu" làm đầu, đang bị chư hầu phá hoại, bởi vua chúa nước nào cũng chỉ biết tranh quyền đoạt lợi mà thôi. Có lẽ lúc đó chính Khổng Tử cũng chẳng ngờ, là một khi đã có nhiều phân tử trí thức xuất thân từ giới bình dân, đông chừng nào, thì việc chấn hưng lại nền luân lý cổ truyền càng khó khăn thêm chừng nấy. Hậu quả đó đã được chứng minh, từ cuối thời Xuân Thu sang thời Chiến quốc, có nhiều học thuyết khác mọc lên như nấm, họ không công nhận thứ luân lý tôn pháp, trong đó có sự bất bình đẳng, nếu cứ theo chế độ phong kiến nhà Chu.

Chế độ phong kiến nhà Chu có hai đặc điểm rõ rệt: Một là, dưới Thiên tử, tức kẻ thống trị đứng đầu chính quyền trung ương, còn có nhiều bậc vua chúa được phong với tước vị Công, Hầu, Bá, Tử, Nam tại các địa phương. Địa vị của mỗi vị vua địa phương đó, với Thiên tử vẫn là thần thuộc, nhưng với nơi đất thọ phong lại là kẻ cai trị muôn dân theo thể chế thế tập, cha truyền con nối (tức gia đình trị). Hai là, địa chủ cùng kẻ thống trị là một. Nông dân nếu chẳng là nô lệ thì là tá điền, không có ruộng đất tư hữu, ruộng đang làm cũng không được chuyển nhượng cho người khác. Để duy trì trật tự cho chế độ phong kiến, cần có một quy tắc thừa kế hoàn chỉnh trong xã hội, đó là quy tắc tôn pháp. Dựa theo chế độ phong kiến, quy tắc tôn pháp cũng lấy gia tộc làm nền tảng, chỉ khác có ở chỗ, phong kiến đối ngoại, đưa người trong gia tộc ra các nơi, lập thành nhiều chi nhánh trong hệ thống cai trị thần dân; còn tôn pháp về đối nội, ấn định ngôi thứ tôn ti ngay trong nội bộ gia tộc. Cha mẹ sanh con, được chia làm hai dòng "Đích" và "Thứ". Các con của người vợ nguyên phối là dòng Đích, kỳ dư, do bất cứ người vợ nào khác sanh ra, đều thuộc dòng Thứ. Con trưởng nam trong số con Đích, là người thừa kế ngôi vị ưu tiên nhất. Trường hợp Đích trưởng nam mất sớm, hay bất lực bởi nguyên do nào đó, thì lập Đích thứ nam (Con trai kế tiếp) và cứ tuần tự như vậy. Nếu chẳng được đưa con trai nào trong dòng Đích, thì lập con trưởng nam ở dòng Thứ. Dòng Đích gọi là đại tôn, dòng Thứ gọi là tiểu tôn. Theo đó, vương thất nhà Chu lập Đích trưởng nam do vương hậu sanh ra làm Thái Tử. sẵn sàng thừa kế ngôi Thiên Tử, còn các con khác thì được phong làm chư hầu. Chư hầu cũng do Đích trưởng nam (gọi là Công tử hay Thế Tử) kế vị, nếu chẳng còn đất để phong cho các con khác, thì chỉ được phong hàm Đại phu, liệt danh vào hàng quý tộc thôi. Trước thiên hạ, Thiên Tử là đại tôn, chư hầu là tiểu tôn, nhưng chư hầu với bản quốc là đại tôn, khanh đại phu là tiểu tôn.

Nho học của Khổng Tử tuy đặt trên nền tảng xã hội phong kiến, nhưng rất chú trọng về nhân bản, nhằm phát huy chữ "Nhân" mà Đức Khổng cho là có sẵn trong bản tánh con người. Xuất phát điểm của chữ Nhân là "Ái" với "Hiếu"; tiêu chuẩn của chữ Nhân là "Trung" với "Thứ". "Trung" có nghĩa là tận"tình với lòng mình, được thể hiện bằng hành động "Trung quân ái quốc"; "Thứ" có nghĩa là suy bụng ta ra bụng người"với lòng quảng đại", được thể hiện như câu "Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân" (điều mình không muốn đừng làm cho kẻ khác). Tư tưởng của Khổng Tử là một triết lý nhập thế, Ngài khuyến khích người đời, khi "Độc thiện kỳ thân" thì cũng nên "Kiêm thiện thiên hạ,"tạo dựng hạnh

phúc cho quảng đại quần chúng.

Sách Luận Ngữ có nhiều chỗ ghi lại lời suy tôn của Khổng Tử, hết sức đề cao đức tính của các vị tiên Đế như Nghiêu, Thuần và Hạ Ngu. Sở dĩ phải làm như vậy, là vì trong tay Khổng Tử không nhất binh nhất tốt, cũng không một tác sát mà lại nuôi chí lớn bảo trì, tuyên dương pháp chế nhà Chu, thì chỉ còn cách dựa vào uy danh của Nghiêu, Thuần, Ngu và tự coi mình là người thừa kế nền văn hóa cổ truyền đó. Nhưng phàm là một học giả, ngu chỉ biết bảo trì di sản văn hóa truyền thống, chẳng dám vượt qua khuôn mẫu đời xưa, thì tuyệt nhiên không thể trở thành nhân vật vĩ đại được điều quan trọng là, ngoài lời ca tụng đức tính của các vị cổ Đế ra, Khổng Tử đã xây dựng một nền triết học luân lý xã hội cho hậu thế, đó là Ngài luôn luôn nhấn mạnh chữ "Nhân" như đã nói ở trên.

Chữ "Nhân" vốn đã có từ trước đời Khổng Tử, như trong hai thiên "Thục vụ Điền", "Lư Linh" của kinh Thi và thiên "Kim Đằng" của Thương Thư, đều có đề cập tới chữ "Nhân" với nghĩa chính là "Tình Thương". Tuy nhiên chữ "Nhân" đã phát triển thành triết lý, được coi như tiêu chuẩn tối cao trong hành vi của con người, lại là sáng kiến của Khổng Tử. Cương bởi thế giới đạo đức của Khổng Tử, vốn bắt nguồn từ ý niệm dòng máu trong xã hội tôn pháp, được thể hiện trong mối tương quan giữa cá nhân cũng như giữa một nhóm người. Như hiếu là con đối với cha mẹ, để là đàn em đối với huynh trưởng, rồi từ đó nói rộng ra ngoài, tín đối với bạn bè, trung đối với vua chúa. Riêng chữ "Nhân" thể hiện trong nội bộ tập thể dòng máu là mến yêu người thân thuộc, rồi từ đó nói rộng ra ngoài là "Nhân dân ái vật". Như vậy, cái đức mục "Nhân" là vừa có đối tượng nhất định, đồng thời lại có đối tượng vô định, một mặt gom những đức tính Hiếu, Đễ, Trung, Tín, mặt khác lại là nguyên lý đạo đức phổ biến, bao trùm cả xã hội loài người. Khi "Nhân" là đức mục có tính cách phổ biến, thì không thể giới hạn trong khuôn khổ dòng máu được, điểm này lại mâu thuẫn với tiêu chuẩn đạo đức trong xã hội tôn pháp đương thời. Để dung hoà điểm mâu thuẫn đó, Khổng Tử kêu gọi "Vi chính dĩ đức" (Trị nước bằng đức), gọi tắt là "Đức chính"; "Quân tử độc ư thân, tắc dân hưng ư nhân" (Khi người quân tử thật lòng với người thân, thì dân sẽ được hạnh phúc, nhờ bề trên có lòng nhân). Quân tử đây tức là người lãnh đạo tốt, câu nói trên được gọi tắt là "Nhân chính", hàm nghĩa từ chỗ gia trưởng từ ái con em trong nội bộ dòng máu, nói rộng ra quân vương từ ái thần dân, coi như con em của mình trong đoàn thể chính trị.

Khi đệ tử thắc mắc về vấn đề, sau khi người ta chết đi sẽ như thế nào, và thái độ đối với quỷ thần phải làm sao, thì Khổng Tử dạy rằng: "Bất tri sinh yên tri tử" (Ta chưa biết hết về đời sống, thì làm sao biết được đời chết); và "Kính quỷ thần nhi viễn chi" (Ta kính trọng quỷ thần, nhưng nên lánh đi là hơn). Chứng tỏ tư tưởng của Khổng Tử là triết lý nhân sinh, chú trọng về đời sống thực tế hơn là những gì huyền ảo.

Trở lại với nguyên thủy, trước tình thế chur hầu phân tranh lúc bấy giờ, lời khuyến nghị của bất cứ ai, cũng khó lọt vào tai các vua chúa, nếu đặt nặng về đạo đức luân thường, buộc lòng Khổng Tử phải lý tưởng hóa cổ Đế Nghiêu, Thuần, đó là một cách chọn lựa chẳng đáng dừng. Chẳng may đến tay các nhà Nho học từ Mạnh Tử trở đi coi đó như là chân lý phổ quát, hậu quả đưa đến "Lịch sử quan thoái hóa", trong nền văn hóa Trung Hoa truyền thống, rồi đẻ ra một số "Hủ Nho", nhất là Tống Nho, khiến cho xã hội Trung Hoa trải hơn hai ngàn năm mà chẳng khai thoát nổi khuôn tắc trói buộc của "Truyền thống chỉ đạo" (The tradition directed). Đó là sự lầm lẫn, gây tai hại lớn lao cho đời sau. Cho nên có người nghĩ rằng, Mao Trạch Đông đòi "Đả đảo Khổng giáo điểm", xét ra cũng có chút lý do nào đó.

3. GIÁ TRỊ NHO HỌC

Muốn đánh giá một học thuyết chẳng phải là chuyện dễ. Tuy nhiên, đời nay người ta đã khẳng định, giá trị của Nho học ít nhất có hai điểm chính sau đây:

Điểm thứ nhất là, phát huy nguồn năng TÌNH THƯƠNG. Các môn sinh vật học, nhân chủng học, tâm lý học, xã hội học và văn hóa học đời nay, đều có giải thích rằng:

- 1/- Sự trưởng thành liên tục trong hình thức sinh tồn của vạn vật;
- 2/- Sự sinh nở và tồn tại liên tiếp của các chủng loại;
- 3/- Sự chinh hợp và duy trì sức khỏe của cá nhân;
- 4/- Sự thừa kế và thịnh vượng của văn hóa xã hội, nhất nhất đều cậy vào nguồn năng TÌNH THƯƠNG. Nay ta hồi cố lại lịch sử cổ xưa cái chết của SOCRATES, triết gia Tây phương (469 - 399 TR.KN.TL.), Chúa JÉSUS bước lên thập tự giá, lòng từ bi của Phật tổ THÍCH CA MÂU NI cùng thuyết "Nhân ái" của Khổng Tử, đều đã ấn chứng cho sức mạnh vô biên của "năng lượng tình thương", vốn dĩ tồn tại trong bất cứ một con người nhỏ bé, phạm phu tục tử nào, thậm chí cả trong các loài động vật vô tri. Vậy chính phạm vi phóng xạ của năng lượng tình thương đó, rộng hay hẹp và nhiều hay ít, là mức độ vĩ đại của một con người, cương là khuôn thước để đo lường giữa nhân vật vĩ đại và con người tầm thường. Khổng Tử chẳng những chỉ tuyên dương NHÂN ái, mà còn khẳng định sức mạnh của tình thương qua câu "Nhân giả tất hữu dũng" (Kẻ có lòng nhân ắt là người can đảm).

Điểm thứ hai là, đời nay người ta công nhận, muốn xây dựng một xã hội dân chủ tự do, trước hết phải bồi dưỡng cho tâm hồn cởi mở. Triết lý của Khổng Tử có từ trước đây hai ngàn năm, đã chứa đựng tư tưởng đó rồi, chỉ tiếc là, trong xã hội Trung Hoa truyền thống, lại thiếu hẳn môi trường tương ứng để phát triển tư tưởng cởi mở đó. Riêng một điểm nữa là, cả cuốn Luận Ngữ, Khổng Tử ít khi bàn đến việc trau dồi học vấn qua công phu dùi mài sách vở. Điều mà Ngài coi trọng nhất, là nhân phẩm con người trong đời sống thực tế, chẳng hạn như Tử viết: "Sự phụ mẫu năng kiệt kỳ lực, sự quân năng ta kỳ thân, dữ bằng hữu giao ngôn nhi hữu tín, tuy viết vị học, ngô tất vị chi học dĩ". (Người nào mà phụng sự cha mẹ hết sức, thờ chúa hết mình, chơi với bạn giữ lời hứa, tuy chưa học, ta nhất định coi như người đã có học rồi). Như vậy, chân giá trị của Nho học là thực hành, không là từ chương. Tuy nhiên, bất luận thời đại nào, giá trị của một học thuyết ít nhiều cũng tùy thuộc vào nấc thang giá trị trong xã hội của thời đại đó. Khi văn minh vật chất Tây phương đưa con người đến chỗ chỉ biết có hưởng thụ, truy lạc thì người ta cảm thấy cần phải dựng lại "Khổng gia điểm", để dạy bảo thiên hạ biết liêm sỉ, trọng luân lý đạo đức cổ truyền. Tự trung, Nho học khích lệ lòng nhân ái của con người, dạy người đời trung thành với bề trên, hiếu thuận với cha mẹ, tín nghĩa với bạn bè. Nghĩa là nhất nhất đều phải giữ đúng chữ "Lễ", rất có lợi cho trật tự xã hội, càng có lợi cho tầng lớp lãnh đạo quốc gia cương như bậc phụ huynh trong gia đình. Cho nên kể từ nhà Hán trở đi, tuyệt đại đa số vua chúa các triều đại, đều "Nhất tôn Khổng Tử", nâng địa vị Khổng Tử lên bậc Thánh, đưa Khổng giáo vào hàng chánh thống trên nền văn-hóa Trung Hoa, làm cho các học thuyết khác lu mờ đi. Đó cũng là điều đáng tiếc về một khía cạnh nào.

LÃO TỬ

570 trước Công Nguyên

1. SƠ YẾU CUỘC ĐỜI

Lão Tử họ Lý, tên Nhĩ, tự Bá Dương, người Khô huyện, nước Sở, sinh vào đầu năm Chu Linh Vương, khoảng 570 tr. CN tuy cùng thời với Khổng Tử, nhưng lớn hơn mười chín tuổi. Một việc mà người đời sau hay nhắc tới, là có lần Khổng Tử thỉnh giáo cùng Lão Tử. Cứ theo sách cổ ghi lại, thì nội dung cuộc hội đàm đó như sau (dịch theo ý chính cổ văn Hán):

Khổng Tử thưa: "Khâu tôi nghiên soạn Lục kinh: Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch và Xuân Thu. Tự coi đó là văn hiến lâu đời, biết đâu lại là đồ cũ. Đến với những bảy mươi hai vị vua, tham luận về đạo lý của tiên vương, giới bày về thành quả của đương triều, song chẳng được vị nào áp dụng cả. Đáng tiếc thay, sao người ta khó khuyên bảo thế, đạo lý khó sáng tỏ thế"

Lão Tử đáp: "(Bởi vì) những gì mà Ngài đưa ra trình bày, xương cốt của những người đó đã mục nát lâu rồi, chỉ còn lời nói ghi lại thôi. Cũng may là Ngài chưa gặp được vị nào gọi là vua tể thế. Lục kinh của Ngài đều là những vết cũ của tiên vương... Vết là do dấu chân đã qua mà để lại, nhưng vết là vết, chứ đâu phải bước chân đi? Nếu Nhân Nghĩa là ngôi nhà cổ của tiên vương, thì ta chỉ có thể trọ tạm một đêm thôi, chớ nên ở lâu... Nếu cứ để cho Nhân Nghĩa ăn sâu vào lòng, là làm rối thêm lòng, tai hại lớn đấy. Tôi có nghe, người ta đem vật quý giấu dưới chân tường đổ nát, quân tử có đức cao, thì đáng trông như đàn độn vậy. Thôi, hãy bỏ cái khí phách kiêu hãnh và lòng ước muốn của Ngài đi. Phong cao chí lớn, đều vô bổ cho bản thân. Lời tôi khuyên cáo Ngài, chỉ có bấy nhiêu đó thôi".

- Khi tiễn chân Khổng Tử ra về, Lão Tử bảo thêm rằng: "Tôi có nghe, kẻ giàu sang lấy của tặng khách, người nhân đức mượn lời tiễn đưa. Tôi chẳng sang giàu, xin trộm tiếng nhân đức mà tặng cho Ngài một lời: Kẻ tài khôn, giữ kỹ trong lòng (những gì mình biết) cho đến lúc gần đến xa trời, mới là người có nghĩa. Nếu mang ra bàn tán thì nguy đến bản thân, bởi cái đó thường làm cho người ta oán ghét mình. Cho nên, ở vào địa vị con em, chớ tỏ ra mình hiểu biết hơn (Phụ huynh); ở vào địa vị thần dân, chớ tỏ ra mình hiểu biết hơn (vua quan)".

Lão Tử từng làm chức Thủ tạng thất (giữ kho") nhà Chu, sống ở đất Chu khá lâu. Sau đó, nhận thấy nhà Chu đã mất hết thật quyền thống lĩnh chư hầu, chẳng chóng thì chầy, rồi sẽ bại vong, nên quyết ý từ quan về quy ẩn, vui sống với cảnh sơn lâm, tiêu điều thoải mái, cách biệt bụi đời(khi Lão Tử vừa đến cửa ải, người giữ cửa là Doãn Hỷ bảo: "Nghe đâu Ngài sẽ về ẩn dật, vậy tôi xin mạn phép ép Ngài viết sách để lại cho tôi". Để được sớm ra cửa quan, Lão Tử đành để lại cuốn sách, trong đó chỉ viết có năm ngàn lời, tức là cuốn Đạo Đức kinh, cũng gọi là "Lão Tử"(Có người cho rằng, cuốn Đạo Đức kinh thật ra là do các tín đồ Đạo giáo đời sau, hợp sức soạn chung theo tư tưởng và lời dạy của Lão Tử). Rồi từ đó biệt tăm biệt tích luôn.

Bình sinh của Lão Tử, đến nay vẫn còn là một nghi vấn lớn, kể cả sách Sử ký cũng chép không rõ ràng, bởi khi viết đến truyện Lão Tử, Tư Mã Thiên toàn dùng lời văn phát phưởng, như câu "Dĩ tự ẩn vô danh vi vu". (Lấy sự mai" danh ẩn dật làm chánh), và cò nhiều đoạn lại bỏ lửng. Để thấu rõ thêm phần nào chân tướng của một nhân vật quan trọng này, trong lịch sử văn hóa Trung Hoa, xưa nay đã làm mất biết bao tâm lực và thì giờ của nhiều vị học giả, cố gắng tìm tòi khảo cứu, nhưng mãi cho đến bây giờ, vẫn chỉ được có một câu kết luận chung là : Trừ phi có thêm sử liệu mới, bằng không thì nhân vật thần bí này vẫn còn là một khúc mắc vĩnh viễn, chẳng ai tháo gỡ nổi. Tục truyền Lão Tử thọ đến 160 tuổi, thậm chí trên 200 tuổi. Theo lời giải thích trong sách Sử Ký, đó là nhờ "Dĩ kỳ tu đạo nhi dưỡng thọ". Những truyền thuyết đó đúng hay sai, tưởng chẳng liên quan gì cho lắm đến việc tìm hiểu tư tưởng, triết lý của Lão Tử. Sớ dĩ Lão Tử trở thành một nhân vật kỳ bí, sống mãi trong tâm hồn của người Trung Quốc, nhất là trong tầng lớp phi trí thức, phần lớn là do những truyền thuyết ảo huyền đó.

Những truyền thuyết về cuộc đời của Lão Tử, điều nào thật, điều nào hư, chẳng ai nắm vững được. Và lại Lão Tử là một "ẩn giả", nếu người ta biết rõ tận tường về đời tư của một “ẩn giả”, thì đó mới là điều quái lạ.

2. CHỦ THUYẾT ĐẠO HỌC.

Tư tưởng của Lão Tử được biểu lộ qua cuốn Đạo Đức Kinh, vốn vẹn chỉ có năm ngàn chữ, thế mà đã gây ảnh hưởng sâu rộng đến xã hội Trung Hoa. Những trước tác chuyên giải nghĩa cho Đạo Đức Kinh, đến nay đã có trên 600 cuốn. Ở nước ngoài, chỉ riêng bản dịch Đạo Đức Kinh bằng tiếng Anh cũng đã nhiều đến 44 bản. Tựu trung, Đạo là ý niệm cơ bản nhất và quan trọng nhất trong cuốn Đạo Đức Kinh. Do đó, người ta gọi học thuyết của Lão Tử là Đạo học.

Nguyên chữ "Đạo" đã chứa rất nhiều hàm nghĩa, riêng trong chương 11 của cuốn "Trung Quốc triết học nguyên luận" của Giáo sư Đường Quân Nghi, cũng đã quy nạp đến những sáu điểm chính:

1/- Đạo thể hư vô.

2/- Đạo thể siêu hình.

3/- Đạo của hình tượng.

4/- Đạo của đồng đức.

5/- Đạo trong việc tu luyện đức tính và nếp sống.

6/- Đạo trong trạng thái sự vật cụ thể và cảnh giới tâm linh, nhân cách của con người.

Nhưng ngay câu mở đầu của Đạo Đức kinh lại viết rằng: "Đạo khả đạo, phi trường đạo". (Đạo mà có thể cất nghĩa được, thì chẳng là Đạo vĩnh thường). Vậy Đạo của Lão Tử như thế nào? Chúng ta có thể tìm hiểu Đạo đó qua tư tưởng và hành vi của Lão Tử. Bởi chán ghét thế cuộc nhiều nhương, nhân sự chỉ đua đòi lợi lộc, Lão Tử chủ trương chính trị "vô vi", mặc cho mọi việc thuận theo quy luật tự nhiên. Người cho rằng, sở dĩ thần dân khó trị là bởi cấp lãnh đạo "Hữu vi" (cố làm cái gì đó), nếu họ "vô vi" (chẳng làm gì cả), là dân "tự hóa" (tự giải quyết hết mọi sự việc) Lão Tử giải thích thêm rằng, khi ta hiểu tĩnh là dân tự chánh; ta vô sự là dân tự phú. Thậm chí còn chủ trương "Tuyệt Thánh khí trị" (Đoạn tuyệt với Thánh Hiền, loại bỏ trí thức) và "Tuyệt Nhân khí nghĩa" (Đoạn -tuyệt với cái gọi là Nhân, loại bỏ những gì gọi là Nghĩa) nữa, cứ để cho tất cả trở về với bản tánh chất phác, chân thật thôi. Xem lại lời đối thoại trên, giữa Lão Tử với Khổng Tử, chúng ta thấy tư tưởng và phong cách của Lão Tử khác hẳn với nhà Nho học, bởi tư tưởng đó có khuynh hướng "phản nhân văn", thiên về triết lý siêu hình, nên Lão Tử được coi là một triết gia rất lý trí và bình thản.

Nguyên lý siêu hình của Lão Tử, là ở câu mở đầu của Đạo Đức kinh như đã trích lục trên đây. Lão Tử cho rằng "Thường đạo" mới đúng với cái tính chất của Đạo mà Người định nói, đó là Đạo định thường, không thay đổi. Lão Tử giải thích Đạo đó là: "Hữu vật hỗn thành, tiên thiên địa sinh. Tịch hê liêu hê, độc lập nhi bất cải, chu hành nhi bất đãi, khả dĩ vi thiên hạ mẫu. Ngô bất ta kỳ danh, tự chi viết Đạo". Nghĩa là: có cái gì đó hỗn hợp thành hình, được sinh ra trước khi có trời đất. Nó tĩnh và thừa, biệt lập mà chẳng thay đổi, vận chuyển không ngừng, có thể nói đó là cái gốc của thiên hạ. Ta chẳng rõ tên, đặt đó là Đạo. Có nhiều học giả giải thích rằng, câu "tiên thiên địa sinh" là nói lên thời gian tồn tại của Đạo, đã có trước khi trời đất thành hình; "độc lập nhi bất cải" là nói lên tính cách biệt lập của Đạo, trong trạng thái vừa tĩnh vừa thừa; "chu hành nhi bất đãi" là nói lên tính cách phổ biến khắp nơi trong không gian của Đạo; riêng chữ "Mẫu" tức là cội nguồn. Dù nói Đạo tuy chẳng là sự vật cụ thể hữu hình, nhưng trong tất cả mọi sự vật cụ thể đều có Đạo, bởi Đạo là căn nguyên của thiên địa Vạn vật.

Mặt khác, Lão Tử dùng Đạo để giải thích về nguyên lý của vũ trụ rằng: "Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật". Nghĩa là đầu tiên do Đạo hóa ra "Nhất" (Một), rồi "Nhị" (Hai), "Tam" (Ba). Vậy Nhất có nghĩa là gì? và Nhị, Tam được giải nghĩa ra sao? Xưa nay có nhiều ý kiến khác nhau. Thậm chí có người cho rằng, "Nhất, Nhị, Tam" đó, gần như đồng nghĩa với quy luật

"Chánh, phản, hợp" trong Biện chứng pháp của Hegel (1770 - 1831), bởi chương 40 của Đạo Đức kinh viết rằng: "Thiên hạ vạn vật sinh ư hữu (có), hữu sinh ư vô (không)". Vậy Nhất là Không, Nhị là Có, Tam là tổng hợp lại có với không, để nói lên quá trình sinh thành của vũ trụ. Lối giải thích như vậy, có đúng với sự thật hay không, là vấn đề đặt ra cho các nhà khoa học. Riêng với nhà triết học, nhất là nhà triết học thời cổ, họ chẳng màng xét tới mà chỉ nghĩ rằng, phải có một lối giải thích nào cho trật tự vạn tượng bao la trong vũ trụ, cùng với quá trình sinh thành của vạn vật. Trách nhiệm của triết gia chỉ thế thôi, đó là vũ trụ quan của Lão Tử, tuy quá đơn giản, nhưng rất khách quan và "vô linh", gần gũi với tinh thần khoa học, trái với vũ trụ quan "hữu hình", mà đời sau được đa số người Trung Quốc chấp nhận, theo quan điểm Nho học. Nếu chúng ta có hỏi thêm, tại sao Một có thể sinh ra Hai, và Hai sinh ra Ba, thì Lão Tử bảo rằng: "Phản giả Đạo chi động". (Sức tương phản, là nguyên động lực của Đạo) và rằng: "Thiên hạ vạn vật sinh ư hữu, hữu sinh ư vô". (vạn vật trong thiên hạ được sinh ra từ chỗ Có. mà Có thì lại sinh ra từ chỗ không). Theo lời giải thích đó thì cần phải có thành phần tương phản. làm cho Đạo có được "nguyên động lực để tác khởi. Sỡ dĩ bảo "Có" sinh ra từ chỗ "Không" là bởi "Có" với "Không" vốn dĩ tương phản với nhau.

Nói chung, tư tưởng của Lão Tử gồm có những đặc điểm sau đây:

1/- Chống xã hội đương thời. Theo nhận xét của các nhà xã hội học, thời Xuân Thu Chiến quốc là lúc Trung Quốc bước vào giai đoạn xã hội biến thiên trọng đại. Khi một con người cảm thấy khó thích ứng với cuộc diện thay đổi trọng đại đó, họ sẽ phản ứng ra sao? Phương thức của nhà Nho, đứng đầu là Khổng Tử, gồm cả Mạnh Tử sau này, thì một mặt mong muốn trở lại với quy phạm hành vi nguyên thủy, như duy trì quy tắc luân pháp dưới chế độ phong kiến nhà Chu; đồng thời mặt khác, sáng tạo nấc thang giá trị mới. Mong được xã hội công nhận, như cổ súy, đề cao đức tính Nhân Ái luân lý Trung Hiếu. Còn phương thức của Đạo gia, đứng đầu là Lão Tử, gồm cả Trang Tử sau này, thì bài bác, chống phá trật tự xã hội hiện hữu bằng hành vi tích cực, hoặc tự đặt mình ra ngoài vòng xã hội đó, bằng hành vi tiêu cực, như đi ẩn nấu, mai danh lánh nạn chẳng hạn. Xuyên qua lời nói và trước tác (như Đạo Đức Kinh), người ta thấy Lão Tử luôn luôn giữ thái độ đả kích tập tục và chế độ xã hội đương thời, khiến cho tư tưởng và hành vi của Người, nhất nhất đều trái ngược với tình trạng thực tế trong lúc đó. Lúc đó là thời đại hiếu chiến, nước nào cũng lo tăng cường binh bị thì Lão Tử bảo rằng: "Giai bình giả bất tường chi khí". (Quân lực mạnh, là thứ chẳng lành), và rằng: "Dĩ Đạo tá nhân chủ giả, bất dĩ binh cường thiên hạ". (Kẻ biết dùng Đạo mà phò chúa, thì chẳng lấy chiến tranh làm phương tiện, để cường bức thiên hạ). Đang lúc phân tử trí thức đua nhau chu du liệt quốc, ai nấy cố gắng thuyết phục vua chúa các nước chấp nhận ý kiến của mình, mong có thể làm được cái gì đó, thì Lão Tử lớn tiếng cảnh cáo họ rằng: "Thủ thiên hạ thường dĩ vô sự, kíp kỳ hữu sự, bất túc dĩ thủ thiên hạ". (Được thiên hạ thường là chẳng gây nên chuyện, nếu đã gây nên chuyện, thì không đủ tư cách để được thiên hạ). Đó là lý tưởng chính trị trong thuyết "Vô vi" của Lão Tử.

2/- Phản kinh nghiệm, phản ta thức. Lão Tử viết: "Tuyệt học vô tư". (Có bỏ học mới hết ưu phiền); "Vi học nhật ích, vi Đạo nhật tổn". (Càng có học cho lắm, càng có hại cho việc tu Đạo); "Tri giả bất ngôn, ngôn giả bất tri". (Người có học vấn chẳng bao giờ nói, kẻ hay nói mới là người không hiểu biết), Sỡ dĩ phải phản kinh nghiệm, phản trí thức, theo Lão Tử có hai lý do: Một là kinh nghiệm và trí thức khiến cho người ta hay lo âu, cho nên bảo "Tuyệt học vô tư"; hai là, kinh nghiệm và trí thức gây trở ngại cho việc tu Đạo, bởi lẽ hiểu biết nhiều chừng nào, thì càng thúc đẩy lòng ham muốn, đòi hỏi của người ta, đồng thời cũng dễ làm cho người ta nảy sinh cảm giác bất mãn với hiện tại, cho nên đã bảo "Học nhiên hậu tri bất túc" (Câu này có nghĩa là: Học mà biết cho nhiều, rồi mới thấy đời người hãy còn thiếu lắm thứ quá. Lâu nay người ta thường hiểu lầm là: Càng học càng thấy sự hiểu biết của mình hãy còn non kém). Bởi Lão Tử nhận định rằng, việc tu Đạo cần phải tĩnh mịch, đạm bạc, dẹp hết lòng ham muốn đi mới được. Nghĩa là Đạo của Lão Tử chẳng có liên hệ gì tới trí thức và kinh nghiệm

cả, mà là thứ công phu thủ tĩnh, quả dục, đặng có thể đạt tới cảnh giới thanh tịnh, vô vi. Trở lại câu "Tri giả bất ngôn, ngôn giả bất tri". Cần phải hiểu ý nghĩa chữ "Tri" này là thứ tri trực giác, chẳng học mà tự mình ngộ ra chân lý của trời đất. Sở dĩ sau hai triều nhà Hán, Nho, Đạo và Thích, tam giáo có thể kết hợp nhau được, là thông nhau ở chỗ thanh tĩnh quả dục.

3/- Chất phác quy chân. Đây là đời sống lý tưởng của Lão Tử và tất cả những ai, là người tu Đạo chân chính. Bối cảnh dựng lên lý tưởng này có hai mặt: Về mặt chính trị, là thái độ ghét bỏ hành động bạo lực và đời sống xa xỉ, tâm tư dối trá của tầng lớp quyền thế trong xã hội đương thời; về mặt cá nhân đã gọi là "Ân quân tử", thì chất phác quy chân (Đời sống đơn giản bình dị, trở về với chân thật, với thiên nhiên), mới thật là đúng với cảnh sống mà Lão Tử hằng mơ ước.

4/- Công thành phát cư. Đây là nguyên tắc ở đời mà Lão Tử đem ra dạy đời. Đời bao giờ cũng khuyến khích người ta, gắng sức làm để được hưởng thành quả tốt đẹp, do công lao của mình tạo nên. Nhưng Lão Tử cho rằng, mọi thành quả đó, rất có thể đưa lại tai họa cho con người. Lão Tử bảo: "Sinh nhi bất hữu, vi nhi bất thị, trường nhi bất tể, thi vi nguyên đức". (Sống mà không giữ của, làm mà chẳng ỷ công, dù lớn cũng không đứng làm chủ tể, đó mới là cái đức nguyên vẹn) và rằng: "Công toại thân thoái, thiên chi đạo". (Khi đã đạt tới thành quả rồi thì rút lui ngay, là đúng với lẽ trời) và "Vi giả bại chi, chấp giả thất chi". (Kẻ ham làm sẽ gặp thất bại, kẻ ôm giữ sẽ bị mất mát). Về điểm này Phạm Lãi làm được, Văn Chủng làm không được. Cả hai đều là công thần của Việt Vương Câu Tiễn, lịch sử đã chứng minh ai họa ai phúc.

5/- Họa phúc vô môn. Tránh họa cầu phúc, là lẽ thường tình của con người, nhưng Lão Tử cho rằng, cái lẽ đó không chắc chắn. Bởi trong quá trình đời người, đâu là họa đâu là phúc, thật khó nói lắm. Lão Tử bảo rằng, họa ư, lắm khi phúc nhờ đó mà có; phúc ư, biết đâu đó là căn nguyên của họa. Cho nên đã có chuyện "Tái ông thất mã, yên tri phi phúc".

6/- Dĩ nhu khắc cương. Lão Tử tin rằng "Nhu nhược thắng cương cường", và giải thích rằng: "Thiên hạ mạc nhu nhược ư thủy, nhi công kiên cường giả mạc chi năng thắng". (Dưới bầu trời này, còn thứ gì yếu mềm hơn nước, thế mà kẻ mạnh phá được thành trì kiên cố, cũng chẳng thể thắng nổi nước). Thuyết "Nhu khắc cương", hẳn là một trong những đặc điểm của triết lý Lão Tử.

Tư tưởng của Lão Tử rất thích hợp với những ai, là kẻ ưa sống gần gũi thiên nhiên, lại có phần tương thông với đức tính khiêm nhường, dung thứ, nhẫn nại của nhà Nho. Do đó, người theo Đạo học thích sống vào nơi thâm sơn cùng cốc, tĩnh tịch, xa lánh bụi trần tự tay kiếm ăn, tự mình chữa bệnh, người đời gọi đó là "Tu Tiên", mang sắc thái huyền bí như một tôn giáo, cho nên thường gọi là "Đạo giáo".

3. GIÁ TRỊ ĐẠO HỌC

Đạo của Lão Tử vạch một lối thoát cho những ai, là kẻ bất mãn thế cuộc nhiều như ông, đầy cam bầy như thời Xuân Thu Chiến Quốc, có được một lẽ sống riêng, hợp với bản chất chân thật của mình. Đồng thời tránh được lối phản kháng bằng hành động phạm pháp cá nhân, hoặc bạo lực tập thể, khiến cho xã hội mà mình đã bất mãn càng thêm hỗn loạn, rối ren. Đó là giá trị về xã hội.

Vào thời Xuân Thu Chiến Quốc, đang lúc vua quan các nước thực thi chính sách kiêm tính, để trở thành nước lớn, khả dĩ "kẹp thiên tử nhi lệnh chư hầu". (Uy hiếp nguyên thủ trung ương, chỉ huy các nước địa phương). Đồng thời, phần tử trí thức cũng chủ trương "định ư nhất", mong sao thực hiện được lý tưởng thiên hạ thống nhất thịnh trị, thì ngược lại, Lão Tử chủ trương "Tiểu quốc quả dân" (Nước nhỏ dân ít). Người cho rằng, với nước nhỏ dân thưa, thì ít có tranh chấp và dễ trị. Nhà nước chẳng phải nhọc lòng làm gì mà dân vẫn tự sống an lành. Lý luận đó của Lão Tử, lúc bấy giờ chẳng ai nghe theo, cả Khổng Tử cũng chẳng tin. Nào ngờ thế giới ngày nay lại có lối tư duy mới, chẳng hèn mà gặp nhau với Lão Tử. Sau thời kỳ "Chiến tranh lạnh", có nhiều xứ khác nhau về dân tộc, tôn giáo trong cùng một quốc gia, đang đua nhau đứng lên tranh đấu, giành quyền độc lập tự chủ, như các nước cộng hòa trong Liên bang Xô viết, liên bang Nam Tư và khối dân miền bắc Iraq, Ấn Độ hiện nay, cũng như Mông Cổ, Tây Tạng của Trung Quốc từ trước. Trục diện với vấn đề này, quốc tế tuy chẳng tiện can dự trực tiếp, nhưng cũng không phản đối, thậm chí còn khuyến khích một cách gián tiếp nữa là khác. Đó là giá trị về chính trị.

Tuy nhiên, thuyết "vô vi" của Lão Tử dễ bị người ta mượn cớ trốn tránh trách nhiệm, nhất là những người công chức ăn lương nhà nước, lại có tâm lý tiêu cực, họ bảo nhau: "Ít làm ít lỗi, chẳng làm thì không có lỗi".

MẠNH TỬ

372 – 289 trước Công Nguyên

1. SƠ YẾU CUỘC ĐỜI

Mạnh Tử họ Mạnh tên Kha, tự Tử Dư, sanh vào năm thứ tư Chu liệt Vương, 372 tr. CN. Sau 107 năm, tính từ khi Khổng Tử qua đời. Người ta được biết về thân thế của Mạnh Tử, có phần ít hơn Khổng Tử, nhất là chẳng ai được rõ đời sống thời thơ ấu của Người ra sao. Tục truyền về truyện "Mạnh mẫu (mẹ thân sanh Mạnh Tử) tam thiên". (Để chọn lảng giềng tốt cho Mạnh Tử, bà mẹ đã phải dời chỗ ở những ba lần), theo kết quả khảo cứu, thì chẳng có sự thật đó.

Mạnh Tử vốn là hậu duệ của Mạnh Tôn, thuộc dòng dõi Lỗ công, vì đã di cư sang xứ Châu (nước nhỏ phụ thuộc vào Lỗ), nên coi như là người Châu. Mạnh Tử theo học thầy Tử Tư từ thuở trẻ (Tử Tư là cháu nội của Khổng Tử), bình sinh lấy việc tuyên dương đạo Khổng làm chí hướng, cho nên đến thời trung niên, cũng như Khổng Tử đời trước, chu du qua nhiều nước như Tống, Tuyết, Tề, Ngụy, Lỗ, Châu, Lương v.v... Căn cứ theo sách "Mạnh Tử", thì những nhân vật chính trị đương quyền mà Mạnh Tử đã được tiếp xúc là Lương Huệ Vương, Lương Tương Vương, Tề Tuyên Vương, Châu Mục Công và Đằng Văn Công.

Trong lịch trình chu du liệt quốc, Mạnh Tử đến nước Lương vào năm 320 tr. CN bởi lúc đó, Lương Huệ Vương đang chiêu thỉnh hiền sĩ bốn phương. Khi Mạnh Tử bệ kiến Lương Huệ Vương, câu đầu tiên vua Lương nêu ra ngay, là vấn đề có tính cách tiêu biểu cho các quốc gia đương thời: "Hà dĩ lợi ngô quốc?" (Làm sao để có lợi cho nước ta?). Đứng vào lập trường của nhà cầm quyền, Lương Huệ Vương coi trọng vấn đề công lợi vì nước, chẳng có gì là sai cả, nhưng với một hiền sĩ coi nhân nghĩa là lý tưởng cao cả nhất như Mạnh Tử, thì đó là điều hại, cho nên đã xảy ra cuộc tranh luận dữ dội về Nghĩa và Lợi, giữa Lương Huệ Vương cùng Mạnh Tử. Khi đã kiên trì giá trị Nhân Nghĩa cao hơn công lợi, thì lời của Mạnh Tử không thể nghe lọt vào tai vua Lương được, Người đành tạm thời lưu lại nước Lương, để chờ cơ duyên khác. Sang năm sau Huệ Vương mất, con là Tương Vương lên kế vị, Mạnh Tử lại được triệu kiến vấn chính, nhưng đã bỏ Lương sang Tề, bởi hoàn toàn thất vọng với Lương tương Vương, "Trông thì chẳng giống một vị chúa, gần thì chẳng thấy có uy nghi tí nào" như lời Mạnh Tử đã đánh giá.

Kịp đến nước Tề, vào yết kiến Tề Tuyên Vương, vua Tề ngỏ ý muốn bàn về sự tích bá nghiệp của Tề Hoàn Công và Tấn Văn Công thuở trước (Hai vị vua này, từng xưng bá vào thời Xuân Thu), biểu lộ điều mà vua Tề mong muốn, hẳn là "Phú quốc cường binh". Song, Mạnh Tử vốn chẳng tán thành lối phú cường của hai vị bá chủ đó, bèn nói lảng sang đề tài khác bằng lời lẽ biện minh khôn khéo, mong thuyết phục được Tề tuyên Vương chấp nhận chủ trương "Vương đạo" của mình. Thuyết Vương đạo mà Mạnh Tử chủ trương, là một lý tưởng chẳng cao xa lắm, mục tiêu chính trị Vương đạo, chẳng qua là yêu cầu "Người già cả được ăn ngon mặc đẹp, lê dân chẳng ai bị đói rét". Lý tưởng đó tuy khá khiêm tốn, nhưng vào thời Chiến Quốc, khói lửa không ngừng, thì dễ ai có thể đạt được? Tề Tuyên Vương tuy không hoàn toàn đồng ý với lý luận của Mạnh Tử, nhưng hết sức tán phục tài hùng biện của Người, nên đã mời ở lại làm Quốc khanh (Tương đương với địa vị cố vấn cao cấp thời nay) . Lúc Tề Tuyên Vương vạch kế hoạch toan tính đánh lấy nước Yên, có thỉnh ý Mạnh Tử, Người trả lời rằng: "Thủ chi nhi Yên dân duyệt, tắc thủ chi; thủ chi nhi Yên dân bất duyệt, tắc vật thủ". (Lấy mà dân Yên vui lòng, thì nên lấy; nếu lấy mà dân Yên chẳng vui lòng, thì chớ lấy). Nhưng Tề tuyên Vương đã bất chấp dân Yên có vui lòng hay chẳng, cứ dùng võ lực cưỡng chiếm nước Yên vào năm 314 tr. CN Đến chừng dân Yên dùng dùng nổi dậy chống Tề, thì Tuyên vương mới hối tiếc đã không nghe theo lời khuyên cáo của Mạnh Tử. Giai đoạn đầu, Mạnh Tử lưu trú ở Tề chẳng được bao lâu, thì về Lỗ chịu tang mẹ. Ba năm sau, khi mãn tang trở lại Tề, tiếp tục ở đến năm 315 tr. CN người Yên dấy loạn, mới bỏ Tề sang

Đặng (Có truyền thuyết khác là, lúc đó Mạnh Tử đi làm quan Đại phu ở nước Ngụy). Tại Đặng, mặc dù Mạnh Tử có dịp phát biểu nhiều luận thuyết quan trọng, nhưng ngặt vì Đặng là một nước nhược tiểu, chu vi chỉ được có năm mươi dặm, lại nằm vào giữa hai đại cường là Tề và Sở, cho nên, thật tế chẳng có tác dụng gì cho lắm. Chẳng bao lâu thì Mạnh Tử nhận lời mời của Lỗ Bình Công, trở về cố quốc, song, bởi có kẻ nói xấu, thọc gậy bánh xe, rút cuộc chẳng được gặp mặt Bình Công.

Kể từ năm 52 tuổi, Mạnh Tử bắt đầu du hành sang nước Lương, cho đến cuối cùng quay về nước Lỗ, đã trải hơn hai mươi năm mà chẳng làm được vị minh chúa nào có đồng chí hướng, để thực hiện lý tưởng Vương đạo. Chừng tuổi đã già thì trở về xứ Châu, nơi chôn nhau cắt rốn, tu thân và dạy học, y như Khổng Tử thuở trước vậy. Đến năm 84 tuổi thì Mạnh Tử mất, thọ hơn Khổng Tử mười một tuổi đời.

2. LUẬN THUYẾT CỦA MẠNH TỬ

Trong sách "Mạnh Tử", có đến hai mươi chín chỗ trích dẫn lời của Khổng Tử, chứng tỏ Mạnh Tử sùng bái Khổng Tử gần như tuyệt đối, coi Khổng Tử là Thánh tổ, tự đặt mình vào cương vị của kẻ có sứ mạng truyền bá Khổng học. Sự thật là ở thời Mạnh Tử, phạm vi ảnh hưởng của đạo Nho vẫn còn hạn hẹp, so với Đạo gia và Mặc gia, thậm chí với Pháp gia, hãy còn đứng vào vị thế yếu kém, nhờ vào tài hùng biện và tư tưởng bén nhạy của Mạnh Tử mới đem lại cho Nho học đương thời, có được một chỗ đứng tương xứng.

Quan niệm "Đạo thống" (Đạo lý của nền văn hóa truyền thống) của nhà Nho, bắt nguồn từ lập luận "lý tưởng hóa cổ Đế" của Khổng Tử. Lập luận đó có nghĩa là, Khổng Tử đưa các vị cổ Đế Nghiêu, Thuần, và Hạ Ngu vào khuôn mẫu tiêu biểu cho nhà Nho, coi chính cổ Đế là người lãnh đạo thực tiễn đạo Nho, cho nên mới tạo được cục diện thái bình thịnh trị, rất có lợi cho việc tuyên dương, truyền bá Nho học. Quan niệm "Đạo thống" trên đây, khi truyền tới tay Mạnh Tử, thì trở thành khuôn mẫu cố định của nhà Nho. Hơn nữa, khi luận về đức tính cao cả của bậc thánh chúa, vĩ nhân an bang tế thế, ngoài ba vị cổ Đế Nghiêu, Thuần, Ngu ra, Mạnh Tử còn kê thêm vua Thang, (Chu) Văn Vương, (Chu) Võ Vương cùng với Chu Công, Khổng Tử nữa. Cũng bởi Mạnh Tử đã đem "Đạo thống" của nhà Nho, đóng khung thành "Thường Đạo" một cách máy móc, cho nên Người đã mạnh tay bác bỏ các học thuyết khác, bất chấp giá trị của họ ra sao, đều coi như dị thuyết, thậm chí là tà thuyết. Lời phê phán như vậy tuy có thiếu công bằng, nhưng cũng chứng tỏ Mạnh Tử hết sức trung thành với đạo Nho.

Điểm rất quan trọng trong luận thuyết của Mạnh Tử là, nhận định con người "Tánh bản thiện". Người bảo rằng? "Trắc ẩn chi tâm, nhân giai hữu chi; tu ác chi tâm, nhân giai hữu chi; cung kính chi tâm, nhân giai hữu chi; thị phi chi tâm, nhân giai hữu chi". (Người ta ai cũng có lòng trắc ẩn, ai cũng có lòng thẹn ác, ai cũng có lòng cung kính, ai cũng có lòng thị phi), rồi giải thích thêm rằng: "Trắc ẩn chi tâm, nhân giả; tu ác chi tâm, nghĩa giả; cung kính chi tâm, lễ giả; thị phi chi tâm, trí giả. Nhân, nghĩa, lễ, trí, phi do ngoại thước ngã giả, ngã cố hữu chi giả". (Lòng trắc ẩn đó là nhân, lòng thẹn ác đó là nghĩa, lòng cung kính đó là lễ, lòng thị phi đó là trí. Nhân, nghĩa, lễ, trí, không do bên ngoài hun đúc ta, mà là vốn đã có sẵn trong lòng ta. Sau Mạnh Tử, các nhà Nho thêm chữ "Tín" của Khổng Tử vào, gộp thành "Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín", năm đức tính căn bản của đạo Nho.

Khổng Tử nhấn mạnh chữ NHÂN, Mạnh Tử coi trọng chữ NGHĨA. Thời Xuân Thu Chiến Quốc, người đời khinh nghèo chê hèn, Mạnh Tử cực lực chống lại bằng cách đề cao đức tính "Cùng bất thất nghĩa, đạt bất ly đạo". (Dù có nghèo cũng không mất nghĩa, khi đã khá cũng giữ đúng đạo). Mạnh Tử đã nghèo suốt đời, cũng vì "Bất thất nghĩa, bất ly đạo", nhưng Mạnh Tử cũng nhờ kiên trì tâm niệm "Bất thất nghĩa, bất ly đạo" đó, mới trở thành nhân vật bất hủ. Qua những trang lịch sử, chúng ta thấy có kẻ tranh nhất thời, có kẻ giành thiên thu, khác nhau chỉ một chữ NGHĨA mà thôi.

Tư tưởng của Mạnh Tử có phần tân tiến, giàu tinh thần dân chủ hơn Khổng Tử, như khi luận về cách cư xử giữa quân thần (chúa tôi), Khổng Tử thường đặt nặng về phần bề tôi phải như thế nào, chẳng hạn: "sự quân tận lễ" (Thờ chúa phải tận trung theo lễ) và "Dĩ đạo sự quân, bất khả tắc chỉ" (Lấy đạo mà thờ chúa, nếu chẳng đạt thì thôi). Ngược lại, Mạnh Tử thiên trọng về phần quân vương nên làm sao, như câu: "Hiền quân tất cung kiệm lễ hạ". (Chúa hiền chắc chắn là người biết kính cần, tiết kiệm và trọng kẻ dưới). Hơn nữa còn có ý thức dân chủ sơ bộ như câu: "Dân vi quý, quân vi khinh". Cho nên Người đã khuyên cáo bậc sĩ phu, khi "Lễ mao suy, tắc khứ chi". (Khi chúa đối với ta thiếu lễ độ, thì nên bỏ đi ngay). Như vậy là, Mạnh Tử còn "Quân tử" hơn Khổng Tử nữa. Trong thời gian Mạnh Tử Ở nước Đằng, Đằng Văn Công có hỏi: "Phải làm thế nào mới trị nước được tốt?" Thừa

rằng: "Việc dân chính chó nên trì hoãn... Đạo vì dân là, hễ (dân) có hăng sản là có hăng tâm, vô hăng sản thì vô hăng tâm. Một khi (con dân) đã không có hăng tâm, thì đâm ra phóng đảng, tà xỉ, chuyện gì mà chẳng dám làm. Chừng dân can vào tội, rồi bị hình phạt, thì còn đâu là dân lành". Tư tưởng này của Mạnh Tử rất ăn khớp với câu "Tiên phú hậu giáo" của Khổng Tử, đều chủ trương dành quyền tư hữu tài sản cho dân. Đó là vấn đề căn bản nhất trong xã hội loài người, xưa cũng như nay, mà đòi hỏi tối thiểu là "Dân dĩ thực vi thiên". (Chữ THIÊN đây là Trời, có nghĩa là cao hơn hết, quan trọng nhất. Nhưng có nhiều người hay hiểu lầm câu này ra thành "Dân dĩ thực vi tiên" TIÊN đây nghĩa là trước tiên). Khi vua Đổng hỏi ý kiến về chế độ Tịch điền" (Chia ruộng ra làm chín thửa như hình chữ "Tịch", cho tám hộ làm, khu chính giữa là công điền, do tám hộ hợp sức canh tác, phần thu hoạch đó thuộc về của công) của nhà Chu, thì Mạnh Tử đáp: "Chính trị nhân đức, được bắt đầu từ chỗ có ranh giới... Khi ranh giới đã rõ, rồi chia lộc hưởng theo phần, là xã hội ổn định". Xem đó, mặc dầu Mạnh Tử cực lực đề xướng "Vương đạo", hy vọng có một tân chính quyền đứng lên thống nhất thiên hạ, đang lâm vào tình trạng rối ren, nhưng cũng muốn tân chính quyền đó, vẫn giữ lại phần nào chế độ cũ. Điểm này cho thấy, Mạnh Tử không bác bỏ toàn bộ lý tưởng phục hưng văn hóa nhà Chu của Khổng Tử. Nhưng chẳng may, đời sau nhóm Tống Nho ngộ nhận là, đạo Nho nhất thiết phải bảo thủ nền văn hóa truyền thống, biến họ thành những nhà trí thức "không tưởng", trước vấn đề chính trị thực tế, nên bị mang tiếng là "Hủ Nho".

3. CÔNG TÍCH CỦA MẠNH TỬ ĐỐI VỚI NHO HỌC

Triết lý Nho học được khởi xướng từ Khổng Tử, nhưng người hoàn chỉnh bước đầu, hệ thống hóa tư tưởng Nho học đó là Mạnh Tử. Trong buổi đang có nhiều học phái cạnh tranh, mà Nho học giành được chỗ đứng vững vàng, tiếp tục bành trướng sức ảnh hưởng trong xã hội. Trung Quốc thời phong kiến, cũng là nhờ Mạnh Tử có nhiều sáng kiến bổ khuyết, đi du thuyết nhiều nước và chăm dạy học trò, chẳng kém gì Khổng Tử trước đó cả trăm năm.

Tuy là kẻ thừa kế đạo Nho của Khổng Tử, nhưng Mạnh Tử biết linh động, thích ứng với thời thế, đưa ra đúng lúc quan mềm mới, làm tăng giá trị thực dụng cho Nho học. Điểm khác biệt lớn nhất về thế cuộc là, thời Xuân Thu, vương quyền nhà Chu tuy có suy vi thật, nhưng chư hầu vẫn còn tiêu biểu chung một lý tưởng là, "Tôn vương nhường di". (Tôn thờ vương thất nhà Chu, chống ngoại tộc xâm nhập). Một mặt, bề ngoài vẫn coi nhà Chu là chúa chung, mặt khác, giữa các nước Chư hầu, cố gắng giữ thế quân bằng, mong được sống chung hòa bình với trật tự hiện hữu. Cục diện chính trị quốc tế đó, là nguyên nhân chính, khiến Khổng Tử chủ trương duy trì chế độ cũng như văn hóa nhà Chu, mà Chu công là người có công sáng lập nhiều nhất. Sang đến thời Chiến Quốc, thì tình thế đã thay đổi hẳn. Lúc đó, về mặt chính trị, hệ thống cai trị của tập đoàn quý tộc đã tan rã, chế độ phong kiến bắt đầu băng hoại, dù là bá chủ cũng chẳng làm gì được cho thiên hạ nhờ; về mặt xã hội, thì đức Lễ, Tín chẳng còn, trật tự tôn pháp và thuần phong mỹ tục không ai tôn trọng nữa; về mặt tư tưởng học thuật, cũng chẳng đơn thuần như thời Khổng Tử, bởi phong khí du thuyết rất thịnh, từng tập đoàn sĩ phu đã bắt đầu hình thành giai cấp mới, trong khi các học phái tranh đua nhau quyết liệt hơn.

Thời Khổng Tử, tuy đã có Đạo học của Lão Tử, nhưng hai học phái ít có xung đột nhau, Khổng Tử còn hạ mình vẫn lễ cùng Lão Tử nữa. Nhưng vào thời Mạnh Tử, thì đã có nhiều học thuyết khác nhau ra đời, chủ trương trái ngược với đạo Nho, buộc Mạnh Tử phải lớn tiếng bài bác họ, phê phán họ, nhất là đối với Dương Chu và Mặc Địch, Mạnh Tử cho rằng, "Dương Mặc chi đạo bất tức, Khổng Tử chi đạo bất trừ". (Nếu đạo của phái họ Dương, họ Mặc không dẹp đi, thì đạo của Đức Khổng chưa thể sáng tỏ được)

Như đã nói trên, ngoài đức NHÂN ra, Mạnh Tử rất chú trọng về đức NGHĨA. Người đã bảo: "Sinh diệc ngã sở dục giả, nghĩa diệc ngã sở dục giả, nhị giả bất khả đắc kiêm, xá sinh nhi thủ nghĩa giả giả". (Sống ta vốn muốn mà nghĩa ta cũng cần. khi không thể trọn lẽ đôi bề, thì xá sinh mà giữ lấy nghĩa vậy). Cái khó nhất của người đời, là thường gặp trường hợp bắt buộc phải chọn lựa. Điều Mạnh Tử nêu ra, là điều chọn lựa sinh tử, hệ trọng nhất trong đời người: nên giữ mạng hay giữ nghĩa? Trên lịch sử, biết bao nhân vật vĩ đại phải trải qua thử thách lớn lao, nhiên hậu mới trở thành vĩ nhân. Cho nên Mạnh Tử hô hào phần tử trí thức, khi trực diện với vấn đề sinh tử, thì phải đủ can đảm giữ lấy tiết nghĩa hơn là mạng sống, nếu thiếu tinh thần đó, thì chẳng bao giờ dám hy sinh cho lý tưởng cao cả.

Tóm lại, công tích của Mạnh Tử trong công trình xây dựng hệ thống Nho học, cực kỳ lớn lao, cho nên địa vị của Mạnh Tử trong Nho học, chỉ có dưới một người là Khổng Tử thôi. Do đó, người ta thường gọi chung Nho học là đạo Khổng - Mạnh.

TRANG TỬ

1. SƠ YẾU CUỘC ĐỜI.

Trang Tử tên Chu, người nước Tống gần như cùng thời với Mạnh Tử, nhưng vì là một "ân giả", cho nên đời sau chẳng được rõ làm về thân thế cùng đời tư của Trang Tử. Tuy nhiên, trong giới trí thức Trung Quốc, xưa cũng như nay, ít có ai lại chẳng biết đến Trang Tử, bởi Người đã có trước tác để lại trên trăm ngàn lời, trong đó có rất nhiều truyện ngụ ngôn, liên quan tới đời sống bản thân của Trang Tử. Dù cho những truyện đó có thật hay giả tạo, cũng đã dựng lên một hình bóng Trang Tử sống động trong lòng người, lưu truyền trên lịch sử Trung Quốc hơn hai ngàn năm nay. Thật ra phần đông người Trung Hoa vẫn chưa rõ lắm về triết lý nhân sinh của Trang Tử, nhưng ai nấy đều thích nghe truyện Trang Tử. Từ đó, người ta cũng đã hiểu được phần nào, Trang Tử là một con người ra sao.

Đời sống vật chất của Trang Tử rất ư nghèo nàn. Có lần mặc áo vá, kéo đôi giày rách, vào điện yết kiến Ngụy vương. Vua hỏi: "Trông tiên sinh sao có vẻ mệt mỏi thế? Trang Tử đáp: "Tôi vốn nghèo, nhưng chẳng mệt mỏi tí nào". Ý nói là, "tôi chỉ thiếu thốn về điều kiện vật chất bên ngoài thôi, trong thâm tâm tôi, vẫn chan chứa thiên cơ được vui sống như ai". Lại có lần, vì hết gạo nấu cháo, Trang Tử vác mặt đi hỏi vay vị Giám hà Hầu. Hầu bảo: "Được rồi chờ ta lãnh lương sẽ cho bạn vay ba trăm nén vàng. Chịu không?" Trang Tử đáp lại bằng câu truyện: "Hôm qua, Chu này gặp kẻ hô hoán giữa đường, nhìn lại thấy dưới vết xe có con cá chép. Hỏi cá làm sao thế? Đáp rằng: Ta vốn là thần sống ở biển đông, nay nhờ mi giúp cho một chậu nước, được chẳng? Chu bảo: Được lắm, để ta nam du đến xứ Ngô, Việt, rồi dồn hết nước Tây giang mà đón ngươi. Chịu không? Cá giận thất sắc: Ta đã mất môi trường sinh sống bình thường, thiếu chỗ nương thân, chỉ cần một chậu nước thôi, chẳng ngờ mi lại nói như vậy, chi bằng xỏ mang ta xách vào chợ cá còn hơn". Đây, chỉ là câu truyện ngụ ngôn, nhưng cũng đủ cho ta thấy, đời sống vật chất của Trang Tử cùng quần đến mức nào rồi. Trong xã hội thời cổ Trung Quốc, vì điều kiện kinh tế còn thiếu thốn, phần đông thường dân sống trong cảnh nghèo túng. Phàm là người học trò, nếu muốn thoát cảnh nghèo khó, con đường duy nhất là ra làm quan. Sự thật đã chứng minh, thời đại đó có nhiều người học trò nhờ làm quan mà vinh thân phì gia, hoặc lưu danh sử sách. Nhưng chẳng may, trên đời lại có những hạng người, trời sanh ra không thể làm quan được, trong số đó, Trang Tử là nhân vật điển hình nhất, bởi Người coi phú quý như đám mây trôi, lắm khi phú quý còn là cạm bẫy của đời người nữa là khác. Có lần Trang Tử đang ngồi câu cá ở bờ sông Bộc, Sở vương sai hai vị Đại phu đến mời ra làm quan, Trang Tử vẫn thản nhiên cầm cần bảo: "Ta nghe đầu nước Sở có con rùa thần, đã chết đi ba ngàn năm rồi, nay được nhà vua dùng khăn lụa gói kỹ, đặt vào khay vàng thờ nơi miếu đường. Vậy theo các Ngài nghĩ, rùa muốn sau khi chết để lại xác quý như vậy, hay là thích lúc còn sống, được ngoáy đuôi dưới ao đầm?" Hai Đại phu đáp rằng: "Chắc chắn là thích ngoáy đuôi dưới ao đầm hơn". Trang Tử tiếp lời ngay: "'Thế thì các Ngài để cho tôi được ngoáy đuôi dưới ao đầm thôi". "Ngoáy đuôi dưới ao đầm", là một câu nói tượng trưng cho đời sống tự do thoải mái, mà Trang Tử cho là quý hơn hết.

Thời Chiến Quốc, đang lúc những người có học đua nhau đi du thuyết các nước, mong được quốc quân nào trọng dụng, hòng đạt được mục đích sang giàu, thì với Trang Tử, Người sẵn sàng trả giá rất đắt bằng cơ hàn suốt đời để được sống thanh thoi giữa trời đất. Thiên Liệt ngụ khẩu, sách "Trang Tử" có đoạn viết rằng: "Lúc Trang Tử lâm chung, các đệ tử đang lo việc hậu táng thầy. Trang Tử bảo: "Ta có trời đất làm áo quan, có thái dương cùng trăng sao làm châu ngọc, và có cả vạn vật làm chay đưa đám, nào còn thiếu gì đâu mà các con phải lo?" Đệ tử thưa: "Nếu không được mai táng kỹ càng, chúng con e chim diều mổ xác thầy". Trang Tử bảo: "Thay vì nằm trên bị chim diều mổ xác, lại nằm dưới (mặt đất) để kiến mồi phanh thây, vậy hơn kém ở chỗ nào". Suốt đời Trang Tử đối với bất cứ sự việc

gì, đều giữ lấy thái độ khoáng đạt siêu nhiên, cả đến vấn đề chết cũng thế.

2. TƯ TƯỞNG CỦA TRANG TỬ

Trang Tử chẳng những là một nhà triết học, đồng thời cũng là một nhà văn tài hoa xuất chúng. Sách của Người viết ra, chẳng cần triều đình, đế vương giới thiệu như các văn sĩ khác, cũng được tuyệt đại đa số trí thức ưa chuộng. Qua cuộc đời tinh tu, ý tưởng siêu phàm, Trang Tử là một nhân vật có tầm ảnh hưởng sâu rộng đến nền văn học Trung Quốc. Những "Tiêu điều du", "Hồ điệp mộng", đều là áng văn đẹp cả hình thức lẫn nội dung.

Bởi tư tưởng của Trang Tử bắt nguồn từ triết lý Đạo giáo, cho nên sách "Sử Ký" đem Lão Tử cùng Trang Tử ghép chung vào một học phái, gọi là "Lão Trang". Thật ra, giữa Lão Tử và Trang Tử có nhiều điểm khác nhau. Điểm thứ nhất là, tư tưởng của Lão Tử được diễn tả theo phương thức "phân giải", cho nên cần phải biện bạch các yếu tố nội và ngoại, gốc và ngọn, thô với tế và biến với thường v.v... Vì vậy mà Lão Tử chưa thể đạt tới cảnh giới "Du tâm ngoại vạn hóa" (Thả hồn ra khỏi mọi sự vật). Trái lại Trang Tử phản đối mọi hình thức "tương đãi" (đối chọi), cho nên trong cảnh giới tinh thần của Người, chẳng cần phân biệt đâu là thô là tế, đâu là biến là thường, đâu là nội là ngoại, đâu là gốc là ngọn, mà chỉ có "Dự thiên hạ vi nhất". (Cùng với trời đất là một) và "Tinh thần tứ đại tịnh lưu, vô sở bất cực". (Xuất thần thoi thành bốn phương, chẳng nơi nào không thấu tới). Điểm thứ hai là, tuy rằng Lão Tử cùng Trang Tử, cả hai đều chủ trương "Phản phác quy chân (Sống chất phác giản dị, trở về với chân thật của thiên nhiên), nhưng với Lão Tử là thái độ phản ứng, bởi chán ghét những hiện tượng đấu tranh quyền lực, đời sống xa xỉ và tâm địa xảo trá của nhóm chính trị quyền thế. Riêng với Trang Tử thì vì lẽ khác, Người quý trọng giá trị chân chính của sinh mạng con người hơn tất cả. Cho nên Trang Tử cực lực chống lại chế độ và tập tục truyền thống, cho rằng những thứ đó, đều gây phương hại cho bản chất chân thật của mạng sống con người. Nói chung, tư tưởng của hai vị thánh tổ Đạo giáo, đều có ảnh hưởng sâu rộng đến nền triết học Trung Quốc, nhưng Lão Tử thuộc về lãnh vực chính trị nhiều hơn, còn Trang Tử thì thuộc về lãnh vực lẽ sống của con người.

Tư tưởng của Trang Tử chứa đựng rất nhiều yếu tố kích động về tình cảm, lệch sang thái độ nhạo đời bởi hai nguyên do: Một là, dưới con mắt của Trang Tử, nhà Nho học Khổng Mạnh mong sao ổn định được thế cuộc rối ren, bằng luân lý đạo đức Nhân, Nghĩa, Lễ, Nhạc v.v... Và nhóm theo Mặc Tử, thì bôn ba giữa các nước, kêu gọi hòa bình bằng thuyết "Kiêm ái phi công", đều là những chuyện làm phí công vô bổ, chẳng những không cứu vớt được ai, trái lại còn xúi cho "Khôn đại lừa nhau, trái phải đảo điên", càng làm cho thiên hạ rối thêm là đằng khác. Trang Tử ghét nhất là những kẻ khéo mồm ngụy biện, tự cho mình hiểu biết hơn ai. Cũng vì phủ định mọi giá trị biện luận về thị phi, nên Trang Tử có thái độ miệt thị trí thức, rồi chủ trương "Khí tri" (loại bỏ trí thức) y như Lão Tử vậy. Hai là, Trang Tử vốn người Tống (thuộc về miền đông tỉnh Hà Nam bây giờ), nằm vào vị trí, phía đông có Tề, Lỗ, bắc có Tấn, tây có Trịnh. Những nước này, nếu không là tôn thân (dòng họ bên nội), thì cũng là công thân hay ngoại thích (bà con bên ngoại) của nhà Chu. Riêng chỉ nước Tống vốn là dân Yên Thương tiên triều, bị nhà Chu chinh phục, lại độn vào giữa các nước thường hay chinh phạt, lấy đất Tống làm bãi chiến trường, khiến cho dân tình đói rét làm than. Sống trong hoàn cảnh ác liệt đó, Trang Tử vừa cảm thấy thất vọng, vừa khao khát một lẽ sống tự do thư thái, tương xứng với giá trị con người hơn.

Huệ Thi là một người bạn chơi thân với Trang Tử. Nhưng bởi Huệ Thi vốn là một kẻ sĩ có tài hùng biện, nên cứ mỗi lần gặp mặt, là hai đảng tranh luận kịch liệt, và mỗi lần cãi nhau như vậy, chẳng ai chiu ai, bởi tư tưởng đôi bên khác nhau quá xa. Tuy nhiên, trước sau họ vẫn giữ được tình bạn tương kính và khăng khít, chứng tỏ Huệ Thi là một phần tử trí thức tài trí và đức độ. Sách "Trang Tử" có ghi

hiều mẫu truyện giao du, bàn cãi giữa đôi bạn này, cụ thể nhất là, truyện Trang Tử cùng Huệ Thi đưa nhau đi du ngoạn trên cầu mộng. Bỗng nhiên Trang Tử chỉ xuống mộng bảo: "Những con cá tự nhiên ra bơi lội thoi thảng, như vậy cá sung sướng lắm thay". Huệ Thi hỏi: "Bạn chẳng là cá sao biết được cá nó sung sướng?" Trang Tử hỏi ngược lại: "Bạn chẳng là tôi, sao biết tôi không hiểu được cá đang sung sướng?" Huệ Thi đáp: "Tôi không là bạn, cố nhiên chẳng hiểu nổi bạn, nhưng bạn vốn không là cá, chắc chắn là chẳng hiểu được cá rồi". Cuối cùng Trang Tử bảo: "Thôi, chúng ta nên trở lại với câu đầu tiên lúc nãy đi. Bạn bảo rằng tôi không thể hiểu được cá đang sung sướng, vân vân và vân vân. Sự thật là bạn vốn biết rõ tôi thông cảm với tánh cá mà lại muốn nói như vậy chứ gì. Tôi đã hiểu được cá ngay khi đặt chân lên bờ mộng này". Qua đoạn cãi lý đó, chúng ta thấy sự khác biệt quá xa về tư tưởng giữa hai người. Sở dĩ Trang Tử nhận thấy cá sung sướng, là dựa vào cảm giác chủ quan, với môi trường không ngăn cách, giữa tâm hồn cởi mở của con người cùng vạn vật theo trực giác, giàu tính chất văn nghệ. Còn đằng này thì, Huệ Thi xét vấn đề đó với thái độ trí thức, dĩ nhiên là quan niệm của hai đảng không thể gặp nhau được. Do đó, dù là một nhà biện luận trứ danh, Huệ Thi cũng chưa hiểu nổi cảnh giới tâm linh của Trang Tử. Triết lý chính yếu nhất của Trang Tử là **DIỆT THỊ PHI, CHÔNG ĐỐI LẬP**: Lý tưởng của Trang Tử, cũng là mục tiêu cuối cùng trong triết lý của Trang Tử là, mở rộng một bầu trời mới mẻ cho đời sống con người, trở lại với tình cảm chân thật của sinh mạng. Để đạt tới lý tưởng này, trước tiên Trang Tử cố gắng dẹp bỏ hết những gì mà Người cho là chướng ngại vật ngoại giới. Đó là "quan niệm thị phi" và "quan niệm đối lập" mà người đời hay kiên trì. Vậy tại sao người ta có quan niệm thị Phi? Trang Tử nhận định rằng, một là người ta có ăn thành kiến, dù là do cố chấp theo ý riêng hay do phán xét qua kiến thức và kinh nghiệm. Lời phán định của một nhà nào đó, ắt là cái nhìn bầu trời qua một lỗ nhỏ. Khi có một nhà dùng cái nhìn qua lỗ nhỏ đó mà phê phán trăm nhà khác, thì làm sao chẳng gây nên cuộc tranh chấp kẻ thị (phải) người phi (trái)? Dù người ta có dựa vào kiến thức để chứng minh cho sự việc thì cũng thế thôi, bởi vì kiến thức nào cũng có giới hạn cả, hai là do tình cảm tạo nên, một khi tình cảm của con người được biểu lộ ra, đều có liên quan đến dục vọng của họ, nói toạc ra là, tình người luôn luôn bị dục vọng chi phối, đó là chướng ngại vật bên trong. Người ta ai cũng có lòng thương ghét, lại bị chi phối bởi dục vọng, cho nên mới sanh ra chuyện phải trái, như vậy thì vấn đề thị phi nào có tiêu chuẩn khách quan. Để tránh phải tranh chấp nhau về thị phi, Trang Tử chủ trương "vô tình". Khi đã vô tình, thì người ta không bị lòng thương ghét liên lụy đến bản thân. Ba là do cố chấp. Khi người ta đã cố chấp, thì tự cho mình là cái rốn của vũ trụ, là tiêu chuẩn của thị phi, thậm chí còn là hóa thân của chân lý: Do đó, ai theo ta là phải, ai nghịch ta là trái. Thiết tưởng ai cũng cố chấp như vậy, thì cuộc tranh chấp chẳng bao giờ ngưng, rồi đâu là phải, đâu là trái, vẫn là câu hỏi muôn thuở.

Đã thấy rõ căn nguyên của thị phi rồi, Trang Tử còn giải thích thêm, những lý do không cần phải tranh luận về thị phi: Thứ nhất là, thị phi rất khó định mức, người nói theo lý lẽ của người, ta nói theo lý lẽ của ta, chẳng lẽ người ta đều sai hết, chỉ có mình là đúng thôi? Đối với Trang Tử, thật tình là chưa hề nghĩ tới vấn đề thị phi có tiêu chuẩn khách quan hay không, mà dù có đi chẳng nữa, Trang Tử cũng bác bỏ như thường, bởi Người quan niệm thị phi là sự vật đối lập nhau, trái với bản chất của triết lý Trang Tử rằng là: "Tranh luận thị phi bao nhiêu, là làm tổn Đạo bấy nhiêu". Bởi lẽ Đạo là nhất thể, không bài xích bất cứ một hiện tượng nào cả. Cho nên Trang Tử bảo rằng: "Tri thị phi chi bất khả vi phân, tế đại chi bất khả vi ni". (Ta thấy rõ điều thị phi rất khó phân định, như cái lớn với cái nhỏ vốn chẳng có manh mối nào). Thị phi là một hình thức trong hiện tượng đối lập mà Trang Tử chủ trương bài trừ. Hình thức đối lập rất nhiều, chẳng hạn như đẹp và xấu, thành và bại, khen và chê v.v... Nhưng theo cái nhìn của Trang Tử, thì vạn vật trời sanh chẳng có cái gọi là tốt hay xấu, thành hay bại, bởi vạn vật do Đạo mà có (như Lão Tử đã viết trong Đạo Đức Kinh) chỉ là một, mọi sai biệt hay đối lập, đều được dung hòa quy hết về Đạo. Cho nên Trang Tử bảo rằng: "Dĩ Đạo quan chi, vật vô quý tiện". (Nhìn

theo Đạo, thì vạn vật chẳng có phân biệt cái nào quý cái nào tiện), và rằng: "Vạn vật nhất tề, thực đoản thực trường". (Muôn vật ngang nhau, đâu có cái nào hơn, cái nào kém). Bởi lẽ, quý và tiện, hơn và kém đều là hình thức đối lập, mà Đạo thì siêu đối lập, cho nên nhìn theo Đạo là, vạn vật nhất tề, thấy quy về Đạo.

Những lý luận bác bỏ mọi hình thức đối lập trên đây của Trang Tử, không thể hiểu theo quan điểm của thế giới chứng nghiệm được, vì trong thế giới chứng nghiệm, giữa vạn vật bao giờ cũng khác nhau giữa cái đẹp với cái xấu, cái thành với cái bại, cái hay với cái dở, thậm chí "Thiên hạ chẳng bao giờ có hai giọt nước như nhau". Như vậy là, triết lý của Trang Tử chẳng có liên quan gì tới trí thức và kinh nghiệm, mà là hướng về trọng tâm khai thác vấn đề nhân sinh, nhắm mục tiêu đi tìm giá trị chân chính của mạng sống con người, để trở thành đáng "Chân Nhân", không bị hiện tượng bên ngoài chi phối. Từ đó, người đời sau tôn xưng những nhân vật tu tiên thành chánh quả là "Chân Nhân", như "Thái ất chân nhân", "Vô cực chân nhân",... "Chân nhân" tức là con người thật, chẳng có chút giả tạo nào, như kẻ múa may trên đời.

3. GIÁ TRỊ TRIẾT LÝ TRANG TỬ

Sách "Trang Tử" có đoạn tả về tâm lý con người rằng: "Nhân tâm bài hạ nhi tiến thượng, thượng hạ tù sát... kỳ nhiệt tiêu hỏa, kỳ hàn nghĩ băng". Hai chữ "Nhân tâm" đây là nói về tâm trạng con người đang mê muội, bị đắm chìm bởi hiện tượng nhân quả, để cho ngoại cảnh chi phối lòng mình. "Bài hạ nhi tiến thượng" là tả về tâm trạng con người, phản ánh mạnh mẽ, khi bị kích thích bởi hiện tượng ngoại giới, chẳng hạn như người ta phấn khởi, hớn hở khi thành công hay được tiếng tốt, đó là "tiến thượng"; ngược lại gặp lúc thất bại hay bị chê bai thì buồn bã, chán nản, đó là "bài hạ": Hiện tượng tâm trạng khi lên khi xuống như vậy đều do ngoại cảnh dẫn tới, nói cách khác, là người ta luôn luôn bị ngoại vật ràng buộc, thậm chí còn sát hại nữa là khác, cho nên bảo là "thượng hạ tù sát". Nghĩa là khi lòng người bị kìm kẹp trong khung cảnh phản ứng bởi những kích thích bên ngoài, thì không thể hoàn toàn tự chủ được, đặc chí thì vui tươi phấn khởi, "kỳ nhiệt tiêu hỏa" (nóng hổi như lửa đỏ) thất ý thì buồn nản vô cùng, "kỳ hàn nghĩ băng" (lạnh ngắt tựa nước đá). Trang Tử nhận thấy tâm trạng con người lúc thăng lúc trầm, khi nóng khi lạnh một cách vô định như vậy, thật là điều đáng thương hại. Cho nên người cố gắng tìm một lối thoát cho người đời, bằng cách cứu vớt nhân tâm ra khỏi hiểm cảnh "thượng hạ tù sát", quy về với cảnh giới "Chân nhân" hư tĩnh, thanh đạm, tịch mặc, vô vi. Qua sự phân tách trên đây cho ta thấy rõ hơn, giá trị triết lý Trang Tử ở vào chữ "Tâm". Tâm đây, hiểu theo nghĩa của Trang Tử là nội tâm con người, là chủ thể của sinh mạng. Với nhà Nho, Tâm là nguồn gốc đạo đức, giá trị xã hội; với Trang Tử, Tâm là trạng thái hoạt động tâm lý rất phức tạp của con người, tức là hiện tượng Nhân quả do tình cảm, tư duy và cả ảo tưởng tạo nên. Nếu tâm hồn của người nào đó bị đắm chìm trong bể khổ nhân quả, thì Trang Tử coi như "Cận tử chi tâm" (Thứ tâm đã gần chết đi rồi), bởi vì nó khiến cho người ta, lúc nào cũng phập phồng lo âu, ngày đêm tư lự. Rút cuộc là lao tâm tổn thần, làm mòn sinh mạng của con người. Kịp lúc ngoảnh đầu nhìn lại, thì thấy tất cả đều trống không, chẳng hiểu mình đã đến từ đâu và sẽ đi về đâu. Cho nên Trang Tử cố gắng tìm cách giải thoát tâm hồn con người ra khỏi cương tỏa Nhân quả đó, ai nấy trở lại với bản ngã, chân ngã một cách tự do tự chủ, tội gì mà cứ phải đóng kịch đời, thành ra con người hai mặt, thậm chí muôn mặt, từ hạng chính khách cho đến kẻ phạm phu tục tử.

Giá trị triết lý Trang Tử ở vào ý nghĩa tồn tại của con người. Vậy con người ta tồn tại có ý nghĩa gì? Như đã trình bày ở phần trước, mục tiêu cuối cùng của Trang Tử là mở ra một khung cảnh mới mẻ cho nhân sinh, vậy khung cảnh đó như thế nào? Hiểu được nội dung khung cảnh đó, là hiểu được ý nghĩa tồn tại của con người theo triết lý Trang Tử. Sách "Trang Tử" có mô tả nhiều khía cạnh trong tâm cảnh giới nhân sinh đó như sau (dịch nôm):

- Sống như bậc Thần... mà ngao du ngoài bốn biển.
- Là bậc Thánh, chẳng phải lo việc phạm tục... ngao du ngoài cõi trần ai.
- Tinh thần thông đạt bốn phương, chẳng nơi nào không tới được.
- Trời đất sống chung với ta, vạn vật cùng ta là một.
- Tinh thần giao cảm vắng lai với trời đất, nhưng không coi thường vạn vật.
- Cá quên mọi thứ nhờ có sông ngòi, người quên mọi việc nhờ có đạo thuật (thuật tu tiên)

TUÂN TỬ

298 – 238 trước Công Nguyên

1. SƠ YẾU CUỘC ĐỜI.

Tuân Tử tên Huống , tự Khanh, cũng tự Tôn Khanh. Đời Hán đặt tên sách của Tuân Tử là "Tôn Khanh Tử", sang thời Đường mới đổi lại xưng hô "Tuân Tử". Tuân Tử người nước Triệu, sanh vào năm nào không được rõ, chỉ biết "Niên giám Tuân Tử", bắt đầu ghi chép sự tích của Người từ năm Triệu Huệ Văn Vương nguyên niên, tức 298 tr. KN. TL và mất vào năm thứ 25 Sở Khảo Liệt Vương, tức 238 tr. CN. Đại để là, trước 40 tuổi, Tuân Tử chuyên tâm về việc trau dồi học vấn, khoảng trước sau 50 tuổi đi du hành qua các nước, từ 60 tuổi trở đi, những năm đầu làm huyện lệnh Lan Lăng của nước Sở, những năm sau thì mở lớp dạy học, y như Khổng Tử, Mạnh Tử thuở trước. Đúng vào năm 50 tuổi, Tuân Tử đến nước Tề. Tuy được người Tề hết sức kính nể, đã trước sau ba lần cử làm "Tể tửu", một danh hiệu vinh dự trong buổi "quốc yến", nhưng rốt cuộc chẳng được trọng dụng. Sau khi rời Tề sang Tần, Tuân Tử được gặp tể tướng Phạm Tuy. Lúc đó Tần là một cường quốc, thường ý thể mạnh đe dọa chư hầu. Phạm Tuy hỏi cảm nghĩ của khách ra sao, đối với Tần. Đáp lại câu hỏi đó, trước hết, Tuân Tử ca ngợi Tần là một nước có tập tục tốt, núi non đẹp, hơn nữa là, quan lại dốc lòng vì dân, triều đình làm việc mau mắn. Nhưng tiếp theo thì vượt mặt chẳng nề mũi, thẳng lời phê bình nước Tần hãy còn khiếm khuyết đạo Nho. Chiếu theo tiêu chuẩn của Tuân Tử thì, thiếu đạo Nho tức là thiếu Lễ nghĩa, mà lễ nghĩa là linh hồn của quốc gia. Tuân Tử khen điều hay, chê điều dở của Tần một cách thẳng thắn, chẳng ngại méch lòng ai như vậy là thái độ nhận chân nghiêm túc, phải là phải, trái là trái của con người Nho học. Song cũng vì thế, nên Tuân Tử đã thiếu dịp may thi thố tài đức, thực hiện lý tưởng chính trị của mình, đành phải trở về cố quốc. Ở Triệu là nơi nước nhà, Tuân Tử từng biện luận phép dụng binh với Lâm Vũ Quân, trước mặt Triệu Hiếu Thành Vương. Lâm Vũ Quân dựa vào nguyên tắc "xuất kỳ bất ý, công kỳ bất bị" của Tôn Tử binh pháp, cho rằng kẻ dùng binh giỏi, bao giờ cũng "quyền mưu thế lợi " và "công đoạt biến trá", nghĩa là không từ bỏ bất cứ thủ đoạn gian trá nào. Ngược lại, Tuân Tử có quan điểm khác hẳn, Người nhấn mạnh kẻ giỏi về quân sự là biết "thiện phụ dân", tức là dựa vào sức mạnh của dân một cách hiệu quả. Tuân Tử cho rằng, được dân ủng hộ mới nắm chắc phần thắng, cho nên "thiện phụ dân", là cái vốn quý nhất của người điều khiển chiến tranh.

Tiếc thay, ngay tại bản quốc cũng không đặc chí Tuân Tử lại tái xuất ngoại, sang nước Sở. Tại Sở, Tuân Tử được Xuân Thân Quân bổ làm huyện lệnh huyện Lan Lăng, rồi từ đó định cư luôn tại chỗ, không trở về cố quốc nữa. Vào những năm cuối cùng, lúc tuổi về già, Tuân Tử mở trường tư thục dạy học và viết sách, sáng lập ra học phái Lan Lăng, tạo dựng phong khí thư hương cho xứ này. Từ đó, học trò Lan Lăng hay lấy chữ "Khanh" đặt tự, để kỷ niệm thầy Tuân Tử.

Người đời sau hay hiểu một cách tổng quát là, lúc về già, Khổng Tử cùng Mạnh Tử đều cáo lão về vườn, lập ngôn và trước tác. Thật ra, bảo trọng Khổng - Mạnh lập ngôn là đúng, nhưng viết sách vị tất đã đúng. Riêng Tuân Tử, trong thời gian ở Lan Lăng, chẳng những đã lập ngôn, mà còn lập thư nữa. Ba mươi ba thiên trong cuốn sách mà Tuân Tử đã viết, là một bộ tác phẩm, có hệ thống tư tưởng hoàn chỉnh nhất của phái Nho học thời Chu - lân. (Nói như vậy, không có nghĩa là cuốn "Tuân Tử" ngày nay, hoàn toàn do một tay Tuân Tử viết ra, bởi cổ tịch nào cũng có phần tả thêm, hoặc ít hoặc nhiều ngôn luận của các nhà Nho đời sau). Tuy rằng, trong triết lý tư tưởng của Tuân Tử, có một số khác biệt với Khổng - Mạnh, nhưng về lập trường căn bản của Người đối với thế sự, nhất là thái độ khẳng định giá trị lý tưởng chính trị của nhà Nho, thì chẳng có khác gì với Khổng - Mạnh. Có lẽ cũng vì thế mà cuộc đời của Tuân Tử cũng chẳng khác chi mấy, so với Khổng Tử và Mạnh Tử.

2. TƯ TƯỞNG CỦA TUÂN TỬ

Tuân Tử cũng như Mạnh Tử, cả hai đều là nhân vật lịch sử, thừa kế tư tưởng, phát triển học thuyết của đức thầy Khổng Tử, nhưng kết cuộc thì khác nhau về tạo ngộ. Trên lịch sử Trung quốc, Mạnh Tử đã giành được một địa vị chỉ có dưới một nấc, so với Khổng Tử, sách "Mạnh Tử" được liệt vào mười ba kinh thư, mà tầng lớp trí thức cổ kim, ai nấy đều nên học hỏi theo truyền thống. Còn sách "Tuân Tử" thì trái lại, không được người đời coi trọng, thậm chí có chỗ còn bị coi như dị đoan". Xét ra thì có hai nguyên nhân, tạo nên hiện tượng bất thường này: Một là, vì Tuân Tử đề ra "Tính ác", ngược lại với "Tính thiện" của Mạnh Tử; hai là, có hai đệ tử của Tuân Tử sau này, là Hàn Phi cùng Lý Tư, đều là nhân vật chủ chốt, trong thế cuộc dẫn tới bạo chính của nhà Tần.

Người ta đã so sánh phân dị biệt về tư tưởng, giữa Tuân Tử với Mạnh Tử, ngoài vấn đề "tính ác" với "tính thiện" ra, còn có những điểm sau đây:

- 1/- Mạnh Tử thuộc về chủ nghĩa "tiên nghiệm"; Tuân Tử thuộc về chủ nghĩa "kinh nghiệm".
 - 2/- Mạnh Tử chú trọng về "tâm tính", nhằm xây dựng một hệ thống triết lý cho Nho học; Tuân Tử thì đề ý về vấn đề chính trị, xã hội nhiều hơn, nhằm giải quyết sự việc thật
 - 3/- Trong phần tu dưỡng tâm tính, Mạnh Tử chủ trương "quả dục"; Tuân Tử chủ trương "túc dục".
 - 4/- Về phần bổng lộc, Mạnh Tử vẫn giữ nguyên thể chế tập với thái độ bảo thủ; Tuân Tử thì chủ trương "vô đức bất quý, vô năng bất quan". (kẻ thiếu đức không đáng hưởng địa vị cao sang, người thiếu tài không được làm quan), có khuynh hướng chống quy tắc thế lộc (con cháu được hưởng lộc ông cha), muốn giải thoát con người ra ngoài cương tỏa của chế độ phong kiến.
 - 5/- Mạnh Tử cố chấp về giá trị lý tưởng cao cả, coi nhẹ việc làm cho quốc gia giàu mạnh; Tuân Tử thích ứng với trào lưu mới hơn, luôn luôn nhấn mạnh, phải làm thế nào cho quốc gia phú cường.
- Tuy nhiên, người ta công nhận, giữa Mạnh Tử và Tuân Tử cũng có nhiều điểm tương đồng sau đây:
- (a) Cả hai đều tôn sùng Chu công và Khổng Tử, và có ý thức quý dân hơn vua.
 - (b) Đều nhấn mạnh, tánh cách quan trọng của đạo đức và nhân phẩm con người.
 - (c) Khinh miệt thuyết "hợp tung", "liên hoành" của Tô Tần và Trương Nghi.
 - (d) Phê phán rất nghiêm khắc, các học thuyết khác đương thời.

Nói chung, tư tưởng của Tuân Tử có những điểm nổi bật sau đây:

1/- Luận tâm theo lý títt Tuân Tử bảo: "Tâm tri đạo, nhiên hậu khả đạo; khả đạo nhiên hậu năng thủ đạo dĩ câmm phi đạo". (Khi lòng người đã hiểu đạo thì đạo mới hành; đạo có hành thì người ta mới giữ theo đạo và ngăn ngừa những gì trái đạo). Theo Tuân Tử thì, công dụng của "tâm" là để "tri đạo" nghĩa là đạo Ở ngoài tâm, là đối tượng để cho tâm tìm hiểu một cách khách quan. Như vậy thì khác với tư tưởng của Khổng - Mạnh. cho là đạo ở ngay trong lòng người (tâm). Cũng bởi khác nhau về trạng thái tâm linh, cho nên Khổng - Mạnh đã trở thành giáo phái, Tuân Tử thì tự thành học phái. Kẻ thành giáo phái thuộc mẫu "Chúa cứu thế"; người thành học phái thuộc mẫu "nhà học vấn". Tư tưởng của hai đảng sở dĩ khác nhau, là bởi hai mẫu người khác nhau.

2/- Khi luận về trí thức, Tuân Tử rằng: "Phàm dĩ tri, nhân chi tính giã; khả dĩ tri, vật chi lý giã". (Sự hiểu biết là bản tính của con người; những gì mà người ta biết được, đó là lý lẽ của sự vật). Câu trước có hàm nghĩa "năng tri", câu sau có hàm nghĩa "Sở tri", năng tri và sở tri kết hợp nhau, là thành trí thức.

3/- Luận về Trời (Tạo hóa), Tuân Tử giữ thái độ hoài nghi, phủ định tính cách chủ tể của Trời, cho rằng Trời chẳng có liên can gì tới vấn đề trị loạn, hưng vong của thế gian. Thái độ này là điều kiện tất yếu cho nhà khoa học, trong số các nhà triết học truyền thống cổ Trung Quốc, ít ai có được lối nhìn

quý hóa này.

4/- Tuân Tử chú trọng đặc biệt về trí thức, chủ trương đề trí thức quyết định cho hành vi của con người. Điểm này có giá trị đặc biệt, bổ khuyết cho học thuyết Khổng - Mạnh, bởi trong suốt cuộc đời, Khổng Tử chưa hề có lời khẳng định, tầm quan trọng của kinh nghiệm và trí thức.

5/- Dầu cho tư tưởng của Tuân Tử, có khác biệt với Khổng - Mạnh, nhưng Người không phủ định hẳn truyền thống nhà Chu, chẳng qua là, văn hóa nhà Chu đối với Khổng Tử, thì có ý nghĩa về đạo đức cùng giáo hóa, khi đến tay Tuân Tử thì áp dụng vào lý luận trí thức, xây dựng thành hệ thống Lễ, Nghĩa của quốc gia, xã hội. Đặc điểm này của Tuân Tử, rất ăn khớp với câu "Trí thức tức là đạo đức danh ngôn của triết gia Tây phương Socrates. Tiếc rằng, Tuân Tử chưa hoàn thành được toàn bộ triết lý theo quan niệm "trí thức luận", có lẽ Vì nguồn tư tưởng của Người đã bị giới hạn vô hình, bởi nền văn hóa truyền thống của Trung Quốc chẳng.

Ngoài năm điểm trên, trong tư tưởng của Tuân Tử, còn một điểm nổi bật nữa là, thuyết "Tính bản ác". Phần đông người ta đã hiểu lầm chân ý của Tuân Tử về tính ác của con người. Thật ra thì Tuân Tử có bảo: "Tính giả thiên chi tự". Nghĩa là khi sinh ra, người ta đã sẵn cái nhân tính tự nhiên. Nhân tính đó, ví như tờ giấy trắng, được nhuộm màu gì sẽ ra màu ấy. Sở dĩ nhân tính có thể thành ra ác, là bởi lòng người nảy sinh dục vọng, như Tuân Tử đã bảo: "Kim nhân chi tính, sinh nhi háo lợi yên, thuận chi, cố tranh đoạt sinh, nhi từ nhượng vong yên... Sinh nhi hữu nhĩ mục chi dục, hữu háo thanh sắc yên, thuận chi, cố dâm loạn sinh, nhi lễ nghĩa văn lý vong yên. Nhiên tắc, tung nhân chi tính, thuận nhân chi tình, tất xuất ư tranh đoạt, thập ư phạm nhân loạn lý, nhi quy ư bạo... Dụng thử quan chi, nhiên tắc nhân chi tính ác minh dĩ". (Tính người ngày nay, trời sinh có kẻ hiếu lợi, do đó, mới sinh ra vấn đề tranh đoạt mà mất đi đức tính khiêm nhường... Trời sinh người ta có thứ dục vọng bởi tai mắt, thích nghe cái hay, nhìn cái đẹp do đó. mới sinh ra vấn đề dâm loạn, mà mất đi lễ nghĩa, đạo lý văn hóa. Vậy thì, nếu cứ chiều theo tính và thuận theo tình của con người, thì sẽ diễn ra cảnh tranh giành, phạm tội loạn lý, rồi quy hết về bạo lực... Cứ nhìn theo đó thì đã quá rõ ràng, tính người là ác vậy). Đây là lý luận của Tuân Tử, giải thích tại sao bản tính của con người, từ chỗ trong trắng dần tới chỗ ác hại. Vậy phải làm sao để khử được ác, giúp cho con người hướng về thiện? Tuân Tử nhận định rằng, hành động tội ác của con người, là do hậu quả bị ảnh hưởng, bởi những yếu tố phản đạo lý trong văn hóa, vậy thì phải cạy những yếu tố hạp đạo lý trong văn hóa, mới có thể chữa trị được. Nói cách khác, phương pháp trừ ác của Tuân Tử là phát huy công dụng giáo hóa của Lễ và Nghĩa, rồi cạy Lễ, Nghĩa kìm hãm hành vi tham lam của con người. Thật ra, cách trừ ác của Tuân Tử nói trên, vốn là một lối phổ thông nhất, trong xã hội lễ giáo mà Trung Quốc đã có sẵn cái truyền thống đó. Chẳng qua vì người ta chỉ để ý đến cách giáo hóa bằng lòng "Nhân" của Khổng Tử và bằng đức "Nghĩa" của Mạnh Tử, mà chẳng nhớ tới cách giáo hóa Lễ, Nghĩa bằng phép vua của Tuân Tử đó thôi.

Về mặt tư tưởng chính trị của Tuân Tử, một phần là thừa kế chủ thuyết của Khổng - Mạnh; phần khác là thuộc về sáng kiến riêng của Người. Trong phần thừa kế, có hai điểm rõ rệt nhất là "quý dân" và "thượng hiền". Sách "Tuân Tử" có rất nhiều chỗ nói về "quý dân" tựu trung có ba điểm chính:

(1) Thương dân nước sẽ mạnh, như câu "ái dân giả cường, bất ái dân giả nhược". (Kẻ thương dân thì mạnh, kẻ không thương dân là yếu)

(2) Thương dân thì chúa sẽ an vị, như câu "Quân giả châu giã; thứ nhân giả, thủy giã; thủy tắc tải châu, thủy lặc phúc châu, thử chi vị giã. Cố quân nhân giả, dục an, tắc mạc nhược bình chính ái dân dĩ". (Vua ví như thuyền; dân ví như nước; nước chở được thuyền thì cũng lật được thuyền. Cho nên kẻ nắm quyền cai trị nếu muốn được an vị, thì chẳng còn cách nào hay bằng, thực hiện chính trị hòa bình và biết thương dân).

(3) Lập luận dân quý vua khinh, như câu "Thiên chi sinh dân, phi vi quân giã; thiên chi lập quân, dĩ vi dân giã". (Trời sinh ra dân, chẳng phải vì vua; trời lập ra vua ấy là vì dân). Điểm này hoàn toàn

phù hợp với lời "Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh", của Mạnh Tử. Về phần "thượng hiền", cũng có ba quan điểm rõ rệt là:

(a) Chọn hiền sĩ có thể giúp cho vua an vị, như câu tuyển hiền trưởng... như thị tắc thứ nhân an chính; thứ nhân an chính, nhiên hậu quân tử an vị". (Tuyển dụng kẻ hiền tài giúp việc nước... như thế là dân sống yên nhờ chính trị tốt; dân có yên chính, thì chúa mới yên vị được).

(b) Đức phải xứng với vị, như câu "Vô đức bất quý, vô năng bất quan, vô công bất thưởng, vô tội bất phạt... (Kẻ thiếu đức không được ở địa vị cao sang, người kém tài thì không được làm quan, chẳng có công thì đừng thưởng, chẳng có tội thì đừng phạt...).

(c) Phê phán kẻ bất kính hiền, khác nào loài cầm thú, như câu "Nhân hiền nhi bất kính, tắc thị cầm thú giả". (Không biết kính trọng kẻ hiền sĩ, tức là loài cầm thú vậy).

Riêng về phân sáng kiến độc đáo của Tuân Tử, tức là chủ nghĩa Lễ trị. Điều này sở dĩ khác biệt với Khổng - Mạnh, là vì trong vấn đề trị nước, Khổng - Mạnh định luận theo ý niệm đạo đức, có tính cách chủ quan; còn Tuân Tử thì định luận theo giáo hóa Lễ, Nghĩa, có tính cách khách quan. Lý do rất giản dị là, xã hội Trung Quốc lúc bấy giờ, chẳng phải là thứ xã hội pháp trị. nên chỉ trọng vào phép vua để trị nước chưa đủ, còn phải cấy vào Lễ, Nghĩa để giáo hóa và bổ túc, mới được hoàn hảo hơn. Do đó, Tuân Tử coi Lễ, Nghĩa là nền tảng của chính trị quốc gia, chẳng những là pháp chế để thống ngự thần dân, đồng thời còn là then chốt của cuộc trị loạn, hưng vong của một nước.

3. CÔNG TÍCH CỦA TUÂN TỬ ĐỐI VỚI NHO HỌC

Giả thử chúng ta nhìn Nho học bằng khái niệm tổng quát, thì thấy Khổng Tử thuộc về đạo "Nhân", Mạnh Tử thuộc về đạo "Nghĩa", còn Tuân Tử thì thuộc về đạo "Trí". Nhân giả, giàu tình thương, có lòng thành khẩn và tâm hồn quảng đạt; Nghĩa giả, cương trực tiết tháo, thị phi phân minh, biểu lộ khí phách hiên ngang, độc lập của phân tử trí thức; Trí giả, nhận xét sự vật bằng lý tính, phải là phải, trái là trái, không bị ảnh hưởng bởi tình cảm. Dùng lý trí khách quan của Tuân Tử, bổ túc cho đạo đức chủ quan của Khổng - Mạnh, giúp cho chủ thuyết Nho học càng hoàn hảo hơn, hội đủ điều kiện tất yếu, vừa là giáo phái, vừa là học phái. Phần bổ túc đó, có ba điểm trọng đại nhất sau đây:

1/- Túc dục: Khổng Tử từng chủ trương "tiên phú hậu giáo" Mạnh Tử cũng từng khuyên vua chúa, nên hữu sản hóa cho lê dân, chứng tỏ Nho học đã có sẵn quan niệm "túc dục" (thỏa mãn cho đòi hỏi). Song, quan niệm đó, vô tình lại mâu thuẫn với giá trị căn bản trong tư tưởng Khổng - Mạnh, như Khổng Tử từng bảo: "Quân tử mưu đạo bất mưu thực". Và Mạnh Tử cũng kêu gọi người đời nên "quả dục" (bớt đòi hỏi đi). Trái lại, giá trị căn bản của Tuân Tử bắt do Nhân, bắt do Nghĩa mà đánh giá vào chữ LỄ. Một trong những công hiệu của Lễ, là "Dưỡng nhân chi dục cấp nhân chi cầu". (Chấp nhận những đòi hỏi chính đáng của người ta, và thỏa mãn theo nhu cầu cho người ta). Cho nên Tuân Tử đề xướng chính sách tăng gia sản xuất cho nước giàu mạnh, đặt có đủ điều kiện "túc dục" cho dân.

2/- Hợp quần: Đây là tư tưởng xã hội của Tuân Tử với câu: "Lực bất như cưu, tẩu bất như cẩu, mã nhi như cẩu vi dụng hà giả? Viết: Nhân năng quần, bỉ bất năng quần... Cổ nhân sinh bất năng vô quần, quần nhi vô phần tắc tranh, tranh tắc loạn, loạn tắc ly, ly tắc nhược, nhược tắc bất năng thắng vật... Năng dĩ sư thân vị chi hiếu, năng dĩ sư huynh vị chi dễ, năng dĩ sư thượng vị chi thuận, năng dĩ sư hạ vị chi quân. Quân giả, thiện quần giả, quần đạo đương, tắc vạn vật giai đắc kỳ nghi". (Sức chẳng mạnh bằng trâu, chạy chẳng nhanh bằng ngựa, sao trâu ngựa lại để cho ta khiển dụng? Câu trả lời là: Người ta biết hợp quần, trâu ngựa không biết hợp quần... Cho nên người ta sinh ra chẳng thể không hợp quần, nhưng đã hợp quần mà không định phận là tranh giành nhau, hễ tranh là loạn, loạn thì chia rẽ nhau, chia rẽ nhau thì yếu, đã yếu thì chẳng thành tựu được việc gì cả... Biết lấy đạo hợp quần mà thờ song thân gọi là hiếu, biết lấy đạo hợp quần mà trọng đàn anh, gọi là dễ, biết lấy đạo hợp quần mà kính bề trên, gọi là thuận, biết lấy đạo hợp quần mà xử kẻ dưới, gọi là chúa. Người làm chúa phải giỏi đạo hợp quần, đạo hợp quần tốt, là tất cả mọi sự vật đều được giải quyết một cách thỏa đáng). Đoạn văn này của Tuân Tử gồm có bốn điểm chánh sau đây:

(1) Hợp quần là một trong những đặc tính của loài người. Nói khác đi, con người là loài động vật có đặc tính xã hội, nhờ vậy mới ưu việt hơn các loài động vật khác.

(2) Hợp quần tốt, là một phương thức giải quyết được các vấn đề phân tranh trong xã hội.

(3) Hợp quần cũng là một phương cách, tiến hành sự việc chung trong xã hội, và mọi người đều có vị trí cùng quyền lợi tương xứng.

(4) Tuân Tử muốn lấy đạo hợp quần thay thế cho giá trị cũ của đạo hiếu dễ. Nghĩa là, một khi con người ta đã góp phần cống hiến thích đáng cho xã hội, thì kẻ như đã làm tròn bổn phận trong đạo Hiếu và Dễ rồi.

3/- Bình đẳng: Khổng Tử từng chủ trương bình đẳng về kinh tế, như câu: "Bất hoạn quả nhi hoạn bất quân". (Chẳng lo ít, chỉ lo chia không đều), nhưng tư tưởng bình đẳng của Tuân Tử thì hướng về địa vị xã hội nhiều hơn.

Bởi vì đưa ra chủ trương bình đẳng về kinh tế, trong lúc xã hội cổ Trung Quốc còn rất nghèo nàn về điều kiện vật chất, xét ra chẳng có ý nghĩa gì cho lắm. Trái lại, ý thức bình đẳng về địa vị xã hội,

mới đúng là một đòn đả kích mạnh, nhắm vào chế độ phong kiến, một thể chế chính trị bất hợp lý của tầng lớp quý tộc. Riêng về điểm này, Tuân Tử đã nói rất rõ: "Tuy vương, công, sĩ đại phu chi tử tôn, bất năng thuộc ư lễ nghĩa, tắc quy chi thứ nhân; tuy thứ nhân chi tử tôn giả, tích văn học, chánh thân hạnh, năng thuộc ư lễ nghĩa, tắc quy chi khanh tướng, sĩ đại phu". (Dù là con cháu của bậc vương công, sĩ đại phu chẳng nữa, nếu chẳng vào khuôn phép Lễ Nghĩa, thì nên đánh xuống hạng thường dân; tuy là con cháu của thường dân, giá như có học thức cao, hạnh kiểm tốt, thuộc vào khuôn phép Lễ Nghĩa, thì nên nâng lên hàng khanh tướng, sĩ đại phu).

Tuân Tử có thể kết luận là, một triết gia theo chủ nghĩa nhân bản. Ở Trung Quốc, Khổng Tử là người khởi xướng chủ nghĩa nhân bản, nhưng so sánh ra thì, chủ nghĩa nhân bản của Tuân Tử có nhiều tiến bộ hơn. Một là, tuy Tuân Tử cũng nhiệt tình với nền văn hóa truyền thống, nhưng không có ý phục cổ, trái lại, còn rất mạnh dạn phê bình người xưa. Ngoài Khổng Tử ra, ít có nhân vật tiêu biểu nào trong các học phái thời Chu Tần, thoát khỏi lời phê bình của Tuân Tử, kể cả Mạnh Tử và Tử Tư. Tuy nhiên, khi phê bình, Tuân Tử luôn luôn đứng vào cương vị học thuật để đánh giá tư tưởng của người khác. Hai là, Tuân Tử chú trọng thực tiễn hơn là lý thuyết suông, cho nên luôn luôn nhấn mạnh vấn đề chính trị xã hội, gạt bỏ mọi ý tưởng than thối ảo huyền, theo đuổi lý tưởng giải phóng con người. Đáng liếc là, lù đời Chu Tần trở đi, xã hội Trung Quốc vẫn là xã hội nặng về truyền thống, chính trị Trung Quốc vẫn là chính trị chuyên chế vua quan, thiếu các chất tố dân chủ khoa học như trong xã hội Tây phương, rút cuộc phong trào nhân văn, mà các triết gia thời Chu Tần đã khởi xướng trước đây trên hai ngàn năm, bị mai một từ đời nọ qua đời kia.

MẶC TỬ

Khoảng 479 – 381 trước Công Nguyên

1. SƠ YẾU CUỘC ĐỜI.

Mặc Tử tên Địch, người nước Lỗ. Cho đến nay, vẫn chưa xác định được năm sinh và năm mất, chỉ biết khoảng chừng vào thời sau Khổng Tử, trước Mạnh Tử. Ban đầu có theo học đạo Nho, nhưng về sau cho rằng, "Nhân nghĩa" của nhà Nho gần như lâm cầm, "Lễ nhạc" của nhà Nho quá ư phiền toái, nên tự khởi xướng ra học thuyết mới, nặng về công lợi và giá trị thực dụng.

Mặc Tử là một nhân vật cực lực phản đối chiến tranh, đã từng du hành qua các nước Tề, Vệ, Tống, Ngụy, Việt và Sở, đến đâu cũng tuyên truyền thuyết "Phi công". Có lần Tề sắp ra quân đánh Lỗ, Mặc Tử tức tốc sang gặp thẳng tướng Tề là Hạng Ngưu, nhắc lại sự tích Ngô đánh Việt, hạ Sở, phá Tề đều đắc thắng cả, song kết cuộc là quốc phá gia vong, Ngô vương Phù Sai chết thảm, rồi kết luận rằng: Tề mà đánh Lỗ là một hành động sai lầm to". Tiếp theo, Mặc Tử xin bệ kiến Tề vương, ví chiến tranh là con dao hai lưỡi, thuyết phục được vua Tề, bỏ ý định đánh Lỗ.

Trong đời Mặc Tử, vụ nổi tiếng nhất là can được Sở đánh Tống. Sở là có người thợ giỏi tên là Công Du Ban, tạo cho nước Sở thứ chiến cụ mới, gọi là vân kê (thang mây), để công thành phá lũy. Vua Sở quyết dùng "vân kê" làm phương tiện đánh lấy nước Tống. Lúc đó Mặc Tử đang ở Lỗ, được tin này tức lóc lên đường, đi liên tục suốt mười ngày đêm đến nước Sở, tìm gặp ngay Công Du Ban, rồi đưa nhau vào yết kiến vua Sở. Mặc Tử khuyên giải rằng: "Mọi thứ của nước Sở đều hơn hẳn nước Tống, thế mà đi lấy Tống, thì chẳng khác nào bỏ rượu ngon thịt béo của nhà mình, đi ăn cơm độn của hàng xóm". Sở vương nghe tuy có lý nhưng nhận thấy, nếu dùng thứ chiến cụ mới này, đi đánh Tống là chắc ăn, nên chưa chịu bỏ ý định khai chiến. Mặc Tử đoán biết ý nghĩ của vua Sở, bèn đề nghị với Công Du Ban, ai nấy dùng chiến cụ do mình sáng chế, kẻ công người thủ, thao diễn ngay trước mặt vua, xem ai được ai thua. Qua chín trận tiến thoái giao tranh, thế công của Công Du Ban, đều bị Mặc Tử hóa giải. Tuy đã chịu thua, nhưng Công Du Ban lại mưu toan ám hại đối thủ. Mặc Tử kịp thời phát giác ngay ý đồ đen tối của đối phương, liền nói thẳng với Công Du Ban trước vua Sở: "Xin nhớ rằng, trước ngày rời Lỗ sang Sở, ta đã cử ba trăm đệ tử do Cầm Hoạt Ly dẫn đầu, mang theo chiến cụ phòng thủ do ta sáng chế, vào thành Tống chờ quân Sở rồi". Rút cuộc là, bằng nhiệt tình yêu chuộng hòa bình, với kỹ thuật chiến đấu tinh vi, Mặc Tử đã chặn đứng được một tai họa chiến tranh khủng khiếp sắp xảy ra, đạt tới mục đích "phi công".

Qua cốt truyện kể trên, chứng tỏ chủ trương "phi công" của Mặc Tử, không là lý thuyết suông. Mặc Tử chẳng những đã đích thân hành động, còn dùng kỹ thuật cao siêu do chính mình phát minh ra, để thực hiện lý tưởng cao cả đó. Xét trên lịch sử Trung Quốc, trong thành phần trí thức hơn hai ngàn năm trở lại đây, ít có ai được như Mặc Tử.

Mặc Tử chẳng những đã thực hiện lý tưởng "phi công", bằng kỹ thuật khoa học và hành động cụ thể đồng thời cũng là một nhân vật bài trừ mê tín dị đoan, bằng kinh nghiệm bản thân. Câu chuyện đã xảy ra là, có lần Mặc Tử đang trên đường sang nước Tề ở phương bắc, tình cờ gặp một thầy bói bảo với Mặc Tử rằng: "Bữa nay vừa đúng ngày Thượng đế chém Hắc long (Rồng đen) nơi phương bắc, tiên sinh có nước da ngăm ngăm, bây giờ mà lên hướng bắc là nguy hiểm đấy!" Mặc Tử không tin, vẫn cứ đi như thường, nhưng rồi buộc phải quay trở lại, vì nước sông Tư thủy tràn mất lối đi. Thầy bói cho là đã ứng nghiệm với lời tiên tri của mình, Mặc Tử bác lại rằng: nước sông tràn lên ngập đường, làm cho kẻ ở phía nam không lên được phía bắc, người ở phía bắc cũng chẳng xuống được phía nam, trong số có cả kẻ nước da trắng, người nước da đen, có sao họ cũng bị kẹt hết vậy? Hơn nữa, (như ông đã nói) ngày giáp ất, Thượng đế chém Thanh long ở phương đông, ngày bính đinh, chém Xích long ở phương nam, ngày canh tân chém Bạch long ở phương tây, ngày nhâm quý chém Hắc long ở phương bắc. Nếu

nói như ông thì khắp thiên hạ đều bị cầm chân, chẳng còn ai đi đâu được cả. ông đã nói tầm bậy rồi đấy!"

Đời sau truyền rằng, Mạc Tử từng làm quan Đại phu của nước Tống, nhưng chàng thấy sách ghi điều đó. Theo kết quả khảo cứu của các sử gia, thì suốt đời Mạc Tử vẫn là bình dân áo vải, chưa hề làm quan.

2. CHỦ THUYẾT CỦA MẶC TỬ

Chủ thuyết Của Mặc Tử, nói gọn là hai chữ "Kiêm ái". Với tinh thần truyền đạo, Mặc Tử đã đích thân thực tiễn tâm niệm "Kiêm ái", nhưng chưa xây dựng hoàn chỉnh một hệ thống triết lý "Kiêm ái", để thiên hạ tâm phục và thi hành. Sở dĩ Mặc Tử có được một địa vị quan trọng trên lịch sử văn hóa cổ Trung Quốc, không do vai trò nhà triết học hay nhà tôn giáo, mà là nhờ ý chí chống xâm lăng, bằng chủ trương "phi công", với nhiệt tình cứu thế, nghị lực thực hành và tinh thần hy sinh cao cả, đã cảm động đến muôn đời.

Mặc Tử xuất thân hàn vi, tuy sinh trưởng tại Lỗ, một nước bảo tồn hơn bất cứ nước nào hết, nền văn hóa nhà Chu, và đã từng theo học đạo Nho, nhưng không chủ trương chấn hưng văn hóa nhà Chu như Khổng Tử, mà là đi theo con đường cải cách tích cực, mong tạo dựng được một xã hội mới, an bình, có lợi cho giới bình dân. Hoàn cảnh quốc tế lúc bấy giờ, có thể nói là hỗn loạn vô cùng, trong nội bộ các nước luôn luôn xảy ra những vụ thoán nghịch, giữa các nước thì dùng võ lực công phạt lẫn nhau. Với lòng bác ái vị tha, Mặc Tử đã bôn ba giữa các nước, khẩn thiết kêu gọi "Kiêm ái phi công". Nhưng vì chủ trương "Kiêm ái phi công" của Mặc Tử nghịch lại với chính sách "Binh nông" (nuôi quân ở nhà nông) của vua chúa các nước đương thời, cho nên đã gặp nhiều trở ngại, khó thực hiện nổi. Chẳng hạn như, khi Mặc Tử sang nước Sở dân thứ nhì, dâng tác phẩm của mình lên Sở Huệ Vương. Vua Sở tuy đã khen sách viết rất hay, nhưng chẳng thực hành theo lời khuyên cáo của Mặc Tử, duy chỉ ngỏ ý "Vinh dương hiền nhân" (trọng đãi kẻ hiền sĩ). Thấy vậy, Mặc Tử liền tạ từ rằng: "Địch văn hiền nhân tiên, đạo bất hành, bất thụ kỳ thưởng; nghĩa bất thính, bất xử kỳ triều, khát kim thư vị dụng, thỉnh toại hành dĩ". (Địch này nghe nói, khi hiền sĩ đã đem lời tiên dâng mà đạo chẳng hành, thì nào dám nhận phần thưởng; khi nghĩa chẳng được nghe theo, thì không thể cộng sự tại triều, mãi đến nay, sách của tôi chưa được áp dụng, thì xin cho lui thôi).

Khổng Tử cùng Mạnh Tử, trước sau đều có dẫn nhóm học trò đi chu du liệt quốc, nghiêm nhiên thành một tập đoàn sĩ nhân, dựa vào lớp người quyền thế trên thượng tầng xã hội, để hoạt động chính trị, khỏi làm cũng có ăn. Trái lại, Mặc Tử cùng môn đệ nhà Mặc, vẫn sống tự túc với nghề nghiệp lao động thợ thuyền, bằng tinh thần khắc khổ, trong khi phải đi tuyên truyền, vận động thuyết "Kiêm ái phi công". Cho nên Mặc Tử rất ác cảm với hàng Nho sĩ. Có dân Mặc Tử đến nước Vệ, mục kích người Vệ sống theo lối xa xỉ, rất cảm khái mà nói với quan Đại phu nước Vệ rằng: "Vệ là một nước nhỏ, lại nằm vào giữa hai nước lớn Tề và Tấn, chẳng khác nào nhà nghèo sống trong xóm nhà giàu, rồi học theo thói xa hoa, ngoài khả năng của mình, thì tránh sao cho khỏi sẽ mất nước sớm".

Biết rằng vua quan các nước đều vì quyền lợi riêng tư, chẳng ai chịu thi hành chính sách "Phi công" của mình, nên Mặc Tử và những tín đồ theo Mặc học, tự tổ chức lấy đoàn thể xã hội, người đứng đầu gọi là "Cự tử", hình thành một lực lượng dân gian, cố gắng thể hiện chủ thuyết "Kiêm ái phi công", bằng hành động tích cực, như việc ngăn Sở đánh Tống đã nói ở đoạn trên. Hành động tích cực đó, là dùng giải pháp "Phi công", để đạt tới lý tưởng "Kiêm ái". Một đoàn thể nhân dân muốn có sức mạnh thật sự, thì phải kết nạp được một số đông người có lý tưởng chung, và sẽ hành động nhất trí, khi có lệnh của người đứng đầu.

Đoàn thể Mặc giả do Mặc Tử lãnh đạo lúc đó, được chứng minh là đã hội đủ điều kiện nêu trên:

1/ Đang lúc Mặc Tử là "Cự tử", chỉ trong một thời gian ngắn, đã động viên được 300 tín đồ, sang giúp Tống, sẵn sàng chống quân Sở.

2/- Sau ngày Mặc Tử mất, "Cự tử" kế nhiệm là Mạnh Thắng, cũng đã từng chỉ huy một nhóm tín đồ, giúp Dương Thành Quân bảo vệ phong ấp, trong một trận chiến kịch liệt đã hy sinh đến 183 người.

3/- Cao Thạch Tử là môn sinh của Mặc Tử, làm quan tại nước Vệ, hưởng lộc rất hậu, nhưng vì chính kiến nêu ra, không được vua Vệ chấp nhận, đành phải từ quan, trở về với đời sống cơ hàn.

4/- Mặc Tử từng cử học trò là Thắng Trác, làm việc dưới quyền của Hạng Tử Ngưu. Sau đó, vì Ngưu đã ba phen xuất quân đánh Lỗ, Thắng Trác đều có dự cuộc, đó là một hành động trái ngược với chủ trương "Phi công", nên bị Mặc Tử đuổi ra khỏi hội đoàn Mặc giả.

Luân lý xã hội của Mặc Tử, được xây dựng trên quan niệm "Kiêm ái", đó là tình thương bình đẳng và phổ cập. Quan niệm luân lý này, sai biệt rất lớn so với quan niệm luân lý gia tộc, trong xã hội tôn pháp đương thời, chứng tỏ Mặc Tử có lập trường chống lại quy tắc tôn pháp, ưu tiên thương người nhà hơn người ngoài, dưới chế độ phong kiến nhà Chu. Sở dĩ Mặc Tử không nhìn nhận giá trị của luân lý tôn pháp, là vì cho rằng, cha mẹ chưa chấp đã là tấm gương tốt cho con cái trong gia đình. Lý do là, "Thiên hạ chi vi phụ mẫu giả chúng, nhi nhân giả quả". (Dưới bầu trời, kẻ làm cha mẹ thì đông, nhưng người nhân đức thì hiếm), và kẻ làm vua cũng rất ít có người nhân đức. Cho nên Mặc Tử chủ trương sống theo đức Trời, bởi chỉ có Trời mới "Kiêm nhi ái chi, kiêm nhi lợi chi". (Trời thương tất cả làm lợi cho tất cả mọi người).

3. GIÁ TRỊ CỦA MẶC HỌC

Mạnh Tử từng phê phán rất nghiêm khắc, cả Dương Chu lẫn Mặc Địch rằng: "Dương Chu Mặc Địch chỉ ngôn dinh thiên hạ... Dương thị vị ngã, thị vô quân giã; Mặc thị kiêm ái, thị vô phụ giã; vô quân vô phụ, thị cầm thú giã". (Nay thuyết của Dương Chu cùng Mặc Địch lan tràn thiên hạ... Họ Dương chủ trương vị kỷ, ấy là không có chúa; họ Mặc chủ trương kiêm ái, đó là không có cha; kẻ không chúa không cha, là loài cầm thú vậy). Tuân Tử cũng có lời phê phán tương tự, cho rằng thuyết của Mặc Tử làm đảo lộn luân thường, mà thoảng nghe như là có lý, rất dễ mê hoặc người đời. Tuân Tử vốn chủ trương "túc dục", cho nên chê Mặc Tử khuyên người ta thất lưng buộc bụng, chỉ làm cho người đời, sống trong cảnh nghèo khó và buồn tẻ thôi. Cũng vì vậy mà Mặc học đã bắt đầu đi vào mặt vận từ thời Tây Hán. Tuy nhiên, tinh thần nghĩa hiệp của những người theo Mặc học, đã bén rễ ăn sâu vào hạ tầng xã hội và tiếp tục phát huy. Tinh thần nghĩa hiệp đó, là thái độ công bằng, lập trường ngay thẳng, hết lòng bênh vực cho bình dân và chủ trì chính nghĩa cho xã hội, bằng lời nói và hành động hào hiệp, coi thường tánh mạng vì hai chữ "tín nghĩa". Tinh thần nghĩa hiệp ấy được kết hợp với ý thức dân tộc, đã phát huy công dụng về mặt chính trị xã hội lớn lao, như "Hội Bạch Liên" đã trỗi dậy vào cuối thời nhà Nguyên Mông Cổ, cũng như Thanh bang và Hồng bang hoạt động mạnh mẽ vào cuối thời nhà Minh. Truy nguyên ra, những tổ chức đó đều bắt nguồn từ tinh thần nghĩa hiệp của tập đoàn dân sự, mà Mặc Tử là người sáng lập đầu tiên.

Ở phương Tây, Thượng đế của Công giáo tượng trưng cho tinh thần bác ái, và từ quan niệm trước Đức Chúa Trời, ai nấy đều bình đẳng, dẫn tới quan niệm trước pháp luật ai nấy đều bình đẳng. Đồng nghĩa đó, luân lý căn bản của Mặc học là "Kiêm ái", thì đương nhiên cũng dẫn tới quan niệm bình đẳng phổ quát trong xã hội, không phân biệt giai cấp và tôn giáo. Riêng về chủ trương "phi công" của Mặc Tử, thì rõ ràng là lập trường phản đối chiến tranh, tinh thần yêu chuộng hòa bình, đồng thời cũng là phương pháp chính yếu của Mặc Tử, nhằm đạt tới lý tưởng "Kiêm ái". Vậy Mặc Tử là một triết gia, giàu nhiệt tình tôn giáo và tinh thần hy sinh, khổ hạnh.

HÀN PHI TỬ

280 – 233 trước Công Nguyên

1. SƠ YẾU CUỘC ĐỜI.

Hàn Phi, phỏng chừng sinh vào năm 280 trước CN. vốn thuộc dòng dõi quý tộc nước Hàn, tuy có theo học đạo Nho dưới môn Tuân Tử cùng Lý Tư, nhưng lại có tư tưởng khác biệt với thầy. Tuân Tử chú trọng về việc giáo hóa Lễ Nghĩa, còn Hàn Phi cùng Lý Tư thì nặng về pháp chế và quyền thuật, đi theo con đường hoàn toàn trái ngược với đạo Nho. Hàn Phi từng bảo: "Ngô ái ngô sư, ngô buu ái chân lý". (Ta mến thầy ta, nhưng ta càng chuộng chân lý hơn). Hàn Phi viết rất nhiều sách, và đã nhiều lần dâng kiến nghị lên vua Hàn, nhưng chẳng được trọng dụng. Khi tác phẩm của Hàn Phi truyền sang nước Tần, lúc vua Tần đọc tới hai thiên "Cô phản" và "Ngũ xảo", thấy rất hấp với ý tưởng của mình, đã thán phục rằng: "Chao ôi, nếu trăm mà có duyên gặp được người này, thì có chết cũng chẳng còn ân hận".

Theo Sử ký ghi nhận, suốt đời Hàn Phi chỉ được có một dịp duy nhất, để thi thố tài nghệ, là đi sứ sang Tần. Nguyên do là vì Tần vây đánh nước Hàn, vua Hàn cả kinh, liền cử Hàn Phi làm sứ giả, sang gặp vua Tần xin hòa giải. Kịp đến Tần, Hàn Phi đệ quốc thư lên Tần Thủy Hoàng, đại ý nói rằng: "Nước bất kính phục vua Tần là Triệu, vậy Tần chớ nên đánh Hàn, đáng lý nên liên minh với Hàn, cùng nhau phạt Triệu mới đúng". Đương thời, Lý Tư, bạn học của Hàn Phi là tể tướng của nước Tần, không đồng ý với quan điểm đó, cho rằng mục đích chân chính của Phi, chẳng qua là nhằm bảo tồn nước Hàn đó thôi, nào có chủ ý làm lợi cho Tần. Chẳng hiểu vì lẽ nào, đã không thuyết phục được vua Tần thì thôi, Hàn Phi lại cứ nấn ná mãi bên Tần, không về nước ngay. Có lẽ bởi cử chỉ quái gở đó, khiến cho Lý Tư nghi, e Hàn Phi ở lâu, rồi sẽ được vua Tần trọng dụng, thay cho địa vị của mình, nên đã bất chấp tin nghĩa bạn học với nhau, ngầm thông đồng với Diêu Giả hãm hại Hàn Phi, kết thúc cuộc đời bi thảm vào năm 233 tr. CN. chưa đầy năm mươi tuổi. Trớ trêu thay, những bậc tiền bối của Pháp gia, là Ngô Khởi và Thương Quân, đều có công lớn với triều đình, thế mà cũng chết bất đắc kỳ tử. Ngô Khởi bị phân thây, Thương Quân bị xe cán xác, Hàn Phi thì bị bạn học bức tử nơi xứ người.

Trên lịch sử Trung Quốc, Hàn Phi là một triết gia bị ngộ nhận nhiều nhất, bởi tư tưởng của Người, chỗ nào cũng trái ngược với đạo Nho, một học phái đã giành được địa vị chính thống, kể từ đời Đường, Tống trở đi. Do đó, học thuyết của Hàn Phi, thậm chí bị coi như tà thuyết, dị đoan.

2. TƯ TƯỞNG CỦA HÀN PHI TỬ

Như đã nói ở đoạn trên, Hàn Phi tuy là học trò của Tuân Tử, nhưng đã bỏ đạo Nho theo đạo Pháp. Hàn Phi phủ định đức tính Nhân nghĩa của nhà Nho, tự sáng lập ra triết lý chính trị riêng, có giá trị rất đáng kể. Triết lý chính trị của Hàn Phi, bắt nguồn từ tư tưởng "Phú quốc cường binh" của Ngô Khởi cùng Thương Quân, hình thành một hệ thống gồm ba chủ điểm là: Pháp, Thuật và Thế.

- **Pháp:** Hàn Phi định nghĩa cho "Pháp" có ba điểm chính:

(1) Là pháp lệnh do cửa quan ban ra, mọi người đều phải tuân theo.

(2) Nội dung chính yếu của pháp lệnh là Thưởng và Phạt.

(3) Pháp ví như tấm gương sáng có thể soi thấu tà gian; pháp ví như cán cân, tiêu biểu cho lẽ công bằng. Nếu xét theo quan niệm hiện đại, thì hàm nghĩa của "Pháp" gồm có hai mặt tích cực và tiêu cực. Về mặt tiêu cực là có tính cách phòng ngừa, pháp đã quy định sẵn, trường hợp phạm vào lệnh cấm nào, thì phải chịu theo hình phạt ấy; về mặt tích cực thì, có những điều khoản bảo đảm quyền lợi chính đáng cho người dân. Nhìn lại cái gọi là "Pháp" mà Hàn Phi luôn luôn nhấn mạnh, thì chỉ có mặt tiêu cực thôi. Nói cách khác là, Pháp của Hàn Phi, chỉ có những điều do kẻ thống trị đòi hỏi ở nhân dân thôi, ngược lại, nhân dân chẳng có quyền đòi hỏi điều gì cả ở kẻ thống trị. Đọc sách "Hàn Phi Tử", người ta thấy chữ "Pháp" hay gắn liền với chữ "Cấm". Vậy cái gọi là Pháp. tức là lệnh cấm, là những gì mà kẻ thống trị đòi hỏi một chiều ở người dân, ai làm đúng với lệnh đó thì được thưởng, trái với lệnh đó là phải thọ phạt. Thưởng và Phạt là hai cái cán, giúp cho kẻ thống trị kiểm soát, thậm chí nô dịch nhân dân. Để pháp lệnh được thi hành hữu hiệu, đòi hỏi kẻ hành pháp phải công bằng vô tư. Hàn Phi đã viết trong thiên "Ngũ xuân" rằng: "Phù thùỵ khắp bất dục hình giả, nhân giả; nhiên nhi bất khả bất hình giả, pháp giả. Tiên vương thắng kỳ pháp, bất thính kỳ khắp". (Phàm là người rơi lệ, không đành lòng gia hình cho kẻ khác, là Nhân; nhưng buộc không thể không gia hình cho kẻ khác là Pháp. Tiên vương sở dĩ đã thắng lợi thành công, là nhờ vào Pháp, chẳng màng đến tiếng khóc than). Theo quan niệm của Hàn Phi như vậy, thì Pháp chẳng những có ý nghĩa pháp lệnh quốc gia về mặt chính trị, đồng thời còn là tiêu chuẩn tối cao về giá trị xã hội nữa. Do đó, Hàn Phi đã đả kích hầu hết các học thuyết khác, kể cả Khổng - Mạnh, Lão - Trang và Mặc Tử nữa.

Theo Hàn Phi, nội dung chính yếu của Pháp là thưởng và phạt. Sở dĩ phải nhấn mạnh vấn đề thưởng phạt, là vì có ba nguyên nhân sau đây:

1/ Người ta có tâm lý ham thưởng sợ phạt, nên áp dụng luật thưởng phạt, là phương pháp cai trị hữu hiệu nhất.

2/ Nếu vua chúa để mắt nhìn, để tai nghe và dùng đầu óc suy tư thì rất dễ bị thần thuộc a dua lừa bịp. Một khi đã áp dụng luật lệ thưởng phạt, thì sẽ tránh được tệ hại đó bởi điều thưởng phạt là phán xét theo sự kiện khách quan, việc gì đáng thưởng, điều nào đáng phạt, đều được định sẵn bằng luật lệ minh bạch, khỏi bị ảnh hưởng bởi tình cảm chủ quan

3/ Thưởng phạt là lợi khí sắc bén, để vua chúa kiểm soát thần thuộc.

Bá Di, Thúc Tề vì tưởng niệm cổ quốc, bất mãn chính trị mà chịu chết đói trên núi hoang, được Khổng Tử tôn là hiền sĩ, nhưng với Hàn Phi thì cho rằng, những người chẳng ham thưởng, không sợ phạt như vậy, là "hạng thần dân vô ích", theo tiêu chuẩn giá trị chữ "Pháp".

- **Thuật:** Là một quan niệm rất quan trọng, trong tư tưởng của Hàn Phi, luôn luôn gắn liền với "Pháp", chỉ có khác ở chỗ, Pháp để trị dân, còn Thuật thì để nhà vua kiểm soát thần thuộc. Vậy Thuật của vua là thuật gì? Một là, "Cách tắc nhi bất thông, chu mật nhi bất hiện". (Ngăn cách đừng thông nhau, kín đáo đừng lộ liễu); hai là, giấu kỹ tình cảm ghét thương. Về điểm một là bảo, kẻ làm vua nên

sống cách biệt với quần thân, đừng để họ thấy cử chỉ của mình, mà đoán biết ý định chân chính của mình; điểm hai là bảo, người làm vua phải tập làm sao cho tình cảm ai lạc hỷ nộ của mình, chẳng bao giờ biểu lộ ra ngoài, có vậy thì đám thần thuộc sẽ không cách nào khai thác, lợi dụng cảm tình của mình. Xem đó thì ai muốn có "Thuật" làm vua, cũng chẳng dễ gì, cần phải học hỏi thêm công phu tu thân, dưỡng tính vừa Hư và Tĩnh của cả nhà Nho lẫn nhà Đạo, mới mong thành công được. Để giữ gìn quyền lực tuyệt đối của nhà vua, Hàn Phi khuyên các vua chúa không nên tín nhiệm kẻ khác. Đã không nên tín nhiệm mà thật tế lại đòi hỏi, không thể không dùng người làm việc cho mình, cho nên cần phải có thuật khống chế người, bằng những pháp lệnh khắt khe, khiến cho người ta khiếp sợ, phải cúi đầu khuất phục.

Thời Chiến Quốc, xu hướng chính trị chung là mưu cầu quốc gia phú cường (giàu mạnh), để đi tới mục tiêu cuối cùng là đại thống nhất, cho nên đòi hỏi phải có nhà lãnh đạo chí tôn chí cường, thì Hàn Phi quan niệm Pháp và Thuật là điều kiện tất yếu, khả dĩ đem lại quyền lực tuyệt đối, cho nhà lãnh đạo chí tôn chí cường.

- **Thế:** Với Hàn Phi, "Quyền lực tối thượng" có một danh từ riêng, gọi là "Thế".

Nguyên quan niệm về Thế, là do Thân Đáo khởi xướng, kip đến tay Hàn Phi, thì càng coi đó là điều kiện căn bản nhất của nhà lãnh đạo. Nếu chúa mà thiếu cái Thế mạnh. thì Pháp không thể hành, và sở dĩ chúa phải dùng đến Thuật, là nhằm bảo vệ cái Thế. Tóm lại, Pháp, Thuật, Thế là ba mặt của quyền lực tối thượng, tuy có khác nhau, nhưng liên đới vô cùng chặt chẽ với nhau.

Trong tư tưởng của Hàn Phi, quyền lực là tất cả, như đã viết trong thiên "Hiển học": "Thị cố lực đa tắc nhân triều, lực quả tắc triều ư nhân, cố minh quân vụ lực". (Bởi vậy cho nên, quyền lực nhiều thì người ta đến chầu mình, quyền lực kém thì phải đi chầu người ta. Do đó, minh chúa phải nắm lấy quyền lực) và "Quyền thế bất khả dĩ tá nhân, thượng thất kỳ nhất, hạ dĩ vi bách". (Quyền thế chớ có chia sẻ cho người ta, khi bề trên chia mất một quyền, thì kẻ dưới sẽ lạm dụng thành trăm). Hàn Phi không những coi trọng quyền lực, còn là kẻ sùng bái quyền lực. Đó là ý nghĩ chung của kẻ chủ trương độc tài, chuyên chế từ cổ chí kim, từ đông chí tây, họ coi quyền lực như là chân lý, có quyền lực là có tất cả.

3. ẢNH HƯỞNG CỦA PHÁP GIA

Pháp gia coi trọng quyền lực của nhà lãnh đạo. Là một bước tiến lớn, trong tư tưởng chính trị thời cổ Trung Hoa. Mục đích chính của quyền lực là để giúp cho nhà lãnh đạo có đủ phương tiện, mưu cầu quốc gia phú cường, bằng chính sách "Canh chiến" do Hàn Phi đề xướng. Tuy rằng Không Tử đã từng chủ trương "Tiên phú hậu giáo", nhưng thật sự thì chữ "Phú" đó, chỉ chiếm một tỉ số rất nhỏ, trong nấc thang giá trị của nhà Nho. Đến Mạnh Tử thì lại càng coi trọng nhân nghĩa hơn phú cường, rõ ràng có khuynh hướng đi ngược lại với đòi hỏi của chính trị thời đại, nên không được vua chúa các nước hoan nghênh. Mãi cho đến thời Tuân Tử, nhà Nho mới bắt đầu để ý tới vấn đề làm sao cho quốc gia giàu mạnh, là bởi chịu ảnh hưởng về tư tưởng và thành quả cụ thể của Pháp gia cùng thời.

Hàn Phi coi phú cường là mục tiêu tối cao của quốc gia. Để đạt tới mục tiêu phú cường đó, Hàn Phi chủ trương áp dụng chính sách "Canh chiến", đưa hết trăm họ vào hệ thống tổ chức "Canh chiến". Được như vậy thì vào thời bình, nhân dân sẽ nỗ lực canh tác, làm cho nước giàu, nhờ có pháp lệnh khuyến khích; một khi xảy ra chiến tranh, thì khôi nông dân đã được tổ chức sẵn trong thời bình, đều trở thành lính chiến, có thể đưa ngay ra chiến trường chống giặc, như Hàn Phi đã nói: vô sự tắc quốc phú, hữu sự tắc binh cường". (Ngày thường vô sự, thì làm cho nước giàu, khi biến cố hữu sự, thì có sẵn quân mạnh) và "Hữu nạn tắc dụng kỳ tử, an bình tắc dụng kỳ lực". (Khi hoạn nạn thì họ bỏ mình vì nước, lúc an bình thì họ ra sức xây dựng quốc gia).

Nếu chúng ta nhìn bằng con mắt thời đại, thì thấy chính sách "Canh chiến" thời xưa của Hàn Phi, chẳng khác gì cho lắm, so với chế độ "Công xã nhân dân" thời nay của Mao Trạch Đông, coi nhân dân như 1 công cụ, nô lệ của tập đoàn thống trị. Trên lịch sử Trung Hoa, tư tưởng của Pháp gia đã gây nên ảnh hưởng chính trị, tạo cho Tần Thủy Hoàng thành tên bạo chúa.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Chung